

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 364 /BC-UBND

Bình Phước, ngày 18 tháng 11 năm 2022

## BÁO CÁO

Tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2022  
và Dự toán thu, chi NSNN năm 2023

### A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGÂN SÁCH 10 THÁNG VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022

#### I. Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn: 12.602 tỷ đồng, ước thực hiện: 14.535 tỷ đồng, bằng 119% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 102% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 6% so với thực hiện năm 2021.

Trong đó:

1. **Thu nội địa:** 11.719 tỷ đồng, ước thực hiện: 13.468 tỷ đồng, bằng 122% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 103% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 9% so với thực hiện năm 2021.

Một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

a) Thu từ doanh nghiệp Trung ương: 540 tỷ đồng, ước thực hiện: 580 tỷ đồng, bằng 121% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 116% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, giảm 12% so với thực hiện năm 2021.

Nguồn thu này ước thực hiện đạt cao so với dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tuy nhiên vẫn thấp hơn cùng kỳ 2021. Nguyên nhân giảm thu so cùng kỳ là do năm 2021 có thu 113 tỷ đồng thuế thu nhập doanh nghiệp của 04 Công ty cao su Trung ương do không được hưởng ưu đãi thuế giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019 theo Công văn số 3886/CT-TTKT1 ngày 07/12/2020 của Cục Thuế Bình Phước và không còn số nộp thuế GTGT, số tiền 59 tỷ đồng của Tập đoàn Điện lực điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào đối với Công ty Điện lực Bình Phước và giảm 100 tỷ đồng của Công ty cao su Phú Riềng do chuyển về TW quản lý.

b) Thu từ doanh nghiệp địa phương: 598 tỷ đồng, ước thực hiện: 638 tỷ đồng, bằng 152% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 116% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 20% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân đạt khá là do trong 10 tháng đầu năm 2022 Công ty Becamex nộp thuế TNDN khoảng 100 tỷ đồng từ doanh thu của các hợp đồng cho thuê đất và hạ tầng trong khu công nghiệp đã ký kết cuối năm 2021 (đây là khoản thu dự địa của năm 2021 chuyển qua năm 2022; dự báo năm 2023 không phát sinh).

c) Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 659 tỷ đồng, ước thực hiện: 716 tỷ đồng, bằng 102% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 84% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, giảm 34% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân đạt thấp so với năm 2021 là do năm 2022 không còn thu được khoản thu thuế nhà thầu thi công các dự án điện năng lượng: 115 tỷ đồng, không còn thu được 65 tỷ đồng của Công ty DDK từ việc chuyển nhượng các dự án trong khu công nghiệp Sikico. Mặt khác trong những tháng cuối năm 2022 giá thịt heo hơi đang trên đà giảm dẫn đến ước thu thuế GTGT, TNDN từ các doanh nghiệp chăn nuôi heo như Công ty Làng sen, Công ty CP... cũng bị giảm mạnh so với năm 2021. Một số doanh nghiệp trọng điểm như Công ty DongWha dự báo những tháng cuối năm 2022 không bán được sản phẩm dẫn đến phải hoạt động cầm chừng và không phát sinh số thuế phải nộp.

d) Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 1.409 tỷ đồng, ước thực hiện: 1.627 tỷ đồng, bằng 103% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 93% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, giảm 7% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân thu đạt thấp hơn so với năm 2021 là do năm 2022 một số doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong một số ngành nghề thế mạnh của tỉnh dự báo cũng đang gặp khó khăn như Công ty Xi măng Hà Tiên (giá đầu vào than đá tăng cao); Nhóm các doanh nghiệp chế biến mù cao su như Công ty Linh Hương, Công ty Nha Bích (giá mù cao su 6 tháng cuối năm giảm 15-20 triệu đồng/tấn); Các Công ty chăn nuôi như Công ty Hòa Phát (giá thịt heo hơi 6 tháng cuối năm giảm 10-20 triệu đồng/tấn)... số thuế GTGT, TNDN phải nộp của nhóm các doanh nghiệp sẽ giảm mạnh vào những tháng cuối năm 2022 và dự báo sẽ gặp khó khăn trong năm 2023.

đ) Thu lệ phí trước bạ: 728 tỷ đồng, ước thực hiện: 784 tỷ đồng, bằng 160% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 121% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 28% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân thu đạt cao so với cùng kỳ là do những tháng đầu năm thu được LPTB từ chuyển nhượng BĐS tăng đột biến. Tuy nhiên từ tháng 9/2022 đến nay số lượng hồ sơ chuyển nhượng đất giảm rất nhiều so với những tháng đầu năm. Dự báo năm 2023 nguồn thu này sẽ giảm mạnh so với năm 2022.

e) Thu thuế thu nhập cá nhân: 1.343 tỷ đồng, ước thực hiện: 1.402 tỷ đồng, bằng 234% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 154% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 48% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân thu đạt cao so với cùng kỳ là do những tháng đầu năm hoạt động chuyển nhượng bất động sản tăng đột biến do đó số thu thuế TNCN từ chuyển nhượng BĐS cũng tăng đột biến. Trong 8 tháng đầu năm 2022 thu thuế TNCN từ chuyển nhượng BĐS bình quân 100 tỷ đồng/tháng. Tuy nhiên từ tháng 9/2022 đến nay số lượng hồ sơ chuyển nhượng đất giảm rất nhiều (nhiều địa bàn chỉ còn 20% đến 30% so với những tháng đầu năm), từ đó số thu thuế TNCN từ

chuyển nhượng BĐS bình quân tháng 9, tháng 10 chỉ thu được 25 tỷ đồng/tháng. Dự báo năm 2023 nguồn thu này sẽ giảm mạnh so với năm 2022.

f) Thu thuế bảo vệ môi trường: 135 tỷ đồng, ước thực hiện: 147 tỷ đồng, bằng 70% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 87% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, giảm 25% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân là do giảm 2 lần thuế BVMT theo Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 về mức thuế bảo vệ môi trường (BVMT) đối với xăng, dầu, mỡ nhờn theo đó mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn từ ngày 1/4/2022. Dự báo nguồn thu này giảm khoảng 50 tỷ đồng so với năm 2021.

g) Thu phí, lệ phí: 122 tỷ đồng, ước thực hiện: 146 tỷ đồng, bằng 109% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 14% so với thực hiện năm 2021.

h) Thu tiền sử dụng đất: 3.741 tỷ đồng, ước thực hiện: 4.601 tỷ đồng, bằng 98% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 85% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, giảm 3% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân ước nguồn thu này không đạt dự toán Bộ Tài chính và dự toán điều chỉnh HĐND-UBND tỉnh giao là việc thực hiện bán đấu giá các dự án KDC khối tỉnh theo kế hoạch từ đầu năm đang gặp rất nhiều khó khăn và chưa thực hiện được dẫn đến thu tiền SĐĐ khối tỉnh hụt khoảng 1.753 tỷ đồng.

i) Thu tiền thuê đất: 1.316 tỷ đồng, ước thực hiện: 1.476 tỷ đồng, bằng 244% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 143% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 138% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân thu đạt cao là do trong 10 tháng đầu năm 2022 đã thu được tiền thuê đất một lần của 5 cụm công nghiệp. Đồng thời một số dự án chuyển hình thức thuê đất trả tiền từ hàng năm qua một lần như dự án tập đoàn Thái Group, Công ty Cát Tường, Công ty Ninh Phong...

k) Thu xổ số kiến thiết: 760 tỷ đồng, ước thực hiện: 957 tỷ đồng, bằng 117% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 113% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 26% so với cùng kỳ.

Nguồn thu này đạt khá do tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát, hoạt động kinh doanh xổ số dần ổn định và tăng trưởng, doanh thu bắt đầu tăng trong quý 2 và quý 3 năm 2022.

m) Thu khác ngân sách: 262 tỷ đồng, ước thực hiện: 285 tỷ đồng, bằng 136% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 23% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân dự báo tăng thu là do năm 2022 tình hình dịch bệnh giảm và đã được kiểm soát nên mọi hoạt động kinh tế xã hội đã trở lại bình thường. Mặt khác trong năm thu đột biến tiền chậm nộp từ nhiều năm trước của một số công ty như: Công ty Quang Minh Tiến, Công ty Huy Hưng, Công ty Hoàng Hải Long, Công ty An Lạc ...

n) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 85 tỷ đồng, ước thực hiện: 88 tỷ đồng, bằng 142% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 113% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, bằng 100% so với thực hiện năm 2021.

**2. Thu từ Hải quan:** 878 tỷ đồng, ước thực hiện: 1.060 tỷ đồng, bằng 92% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, giảm 18% so với cùng kỳ.

**3. Các khoản ghi thu quản lý qua ngân sách:** 5 tỷ đồng; ước thực hiện: 6,6 tỷ đồng, giảm 63% so với thực hiện năm 2021.

## **II. Chi ngân sách địa phương:**

Tổng chi ngân sách địa phương: 11.770 tỷ đồng, ước thực hiện: 15.363 tỷ đồng, bằng 106% dự toán Bộ Tài chính và đạt 83% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, giảm 19% so với thực hiện năm 2021.

Trong đó:

**1. Chi đầu tư phát triển:** 5.895 tỷ đồng, ước thực hiện: 6.728 tỷ đồng, bằng 111% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 90% kế hoạch vốn giao, tăng 21% so với thực hiện năm 2021.

**2. Chi thường xuyên:** 5.871 tỷ đồng, ước thực hiện: 8.627 tỷ đồng, bằng 123% dự toán Bộ Tài chính và đạt 98% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và tăng 8% so với thực hiện năm 2021.

Một số khoản chi lớn đạt kết quả như sau:

a) Chi sự nghiệp kinh tế: 1.141 tỷ đồng, ước thực hiện: 2.264 tỷ đồng, đạt 90% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và tăng 41% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân chi đạt cao so với cùng kỳ: Năm 2022 tình hình của dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát do đó trong điều hành ngân sách không thực hiện cắt giảm chi thường xuyên để dành nguồn cho công tác phòng, chống dịch. Đồng thời, tình hình kinh tế - xã hội đã dần ổn định, các địa phương, đơn vị kịp thời thực hiện giải ngân, quyết toán các nhiệm vụ chi trong năm.

b) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 2.111 tỷ đồng, ước thực hiện: 3.104 tỷ đồng, đạt 98% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và tăng 15% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân thực hiện tăng so với cùng kỳ: Năm 2021 trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn; thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021; Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP; UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021. Trong đó, thực hiện cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại của các địa phương, đơn vị còn lại tính đến ngày 15/6/2021; Tiết kiệm thêm 10% chi

thường xuyên còn lại (kể cả chi các hoạt động kinh tế, chi sự nghiệp có tính chất đầu tư và sự nghiệp môi trường) của năm 2021 để bổ sung nguồn Dự phòng ngân sách các cấp dành nguồn chi phòng, chống dịch Covid-19 và chi hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP.

Đồng thời, năm 2022 hình hình dịch bệnh đã được kiểm soát; nguồn kinh phí từ chỉ tiêu này không thực hiện cắt giảm để dành nguồn cho công tác phòng, chống dịch. Điều này dẫn đến kết quả thực hiện đạt cao so với thực hiện năm 2021.

c) Chi sự nghiệp y tế: 423 tỷ đồng, ước thực hiện: 584 tỷ đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và giảm 25% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân thực hiện giảm so với cùng kỳ: Năm 2021 ngân sách địa phương phát sinh các khoản chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19: mua sắm trang thiết bị y tế, sinh phẩm, chi phụ cấp cho các đối tượng làm công tác phòng, chống dịch...

d) Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao: 112 tỷ đồng, ước thực hiện: 158 tỷ đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và tăng 30% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân thực hiện tăng cao so với cùng kỳ: Năm 2021 thực hiện tiết kiệm các khoản chi để bổ sung Dự phòng ngân sách các cấp dành nguồn chi phòng, chống dịch Covid-19 và chi hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021; Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP; Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021.

Đồng thời, năm 2022 hình hình dịch bệnh đã được kiểm soát; nguồn kinh phí từ chỉ tiêu này không thực hiện cắt giảm để dành nguồn cho công tác phòng, chống dịch. Điều này dẫn đến kết quả thực hiện đạt cao so với thực hiện năm 2021.

e) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 64 tỷ đồng, ước thực hiện: 131 tỷ đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và giảm 2% so với thực hiện năm 2021.

f) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 19 tỷ đồng, ước thực hiện: 22 tỷ đồng, đạt 90% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và tăng 40% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân chi đạt cao so với cùng kỳ: Chủ nhiệm các đề tài, chương trình khoa học và công nghệ tích cực triển khai thực hiện và giải ngân cho các đề tài, chương trình đã được giao trong năm. Đồng thời thực hiện quyết toán cho

các đề tài, chương trình năm trước được phép chuyển sang theo quy định tại Quyết định số 74/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh.

g) Chi đảm bảo xã hội: 378 tỷ đồng, ước thực hiện: 391 tỷ đồng, đạt 103% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và tăng 8% so với thực hiện năm 2021.

h) Chi quản lý hành chính: 1.180 tỷ đồng, ước thực hiện: 1.394 tỷ đồng, đạt 111% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và giảm 12% so với thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân thực hiện giảm so với cùng kỳ: Năm 2021 thực hiện tiết kiệm các khoản chi để bổ sung Dự phòng ngân sách các cấp dành nguồn chi phòng, chống dịch Covid-19 và chi hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021; Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP; Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021.

i) Chi an ninh-quốc phòng: 344 tỷ đồng, ước thực hiện: 418 tỷ đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và giảm 25% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân thực hiện giảm so với cùng kỳ: Năm 2021 phát sinh các khoản chi phòng, chống dịch Covid-19 cho các lực lượng trên 62 chốt biên giới theo Công văn số 1805/UBND-TH ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh về kinh phí hỗ trợ thêm cho các lực lượng tham gia chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh.

### **III. Cân đối ngân sách:**

1. Số thu ngân sách địa phương được hưởng: 13.248 tỷ đồng.
2. Thu trợ cấp bổ sung từ ngân sách cấp trên: 4.013 tỷ đồng.
3. Thu kết dư: 64 tỷ đồng.
4. Thu chuyên nguồn: 5.456 tỷ đồng.

Tổng nguồn thu ngân sách địa phương năm 2022 là **22.781 tỷ đồng**; cân đối với tổng chi **15.363 tỷ đồng**, ngân sách địa phương dự kiến tồn quỹ ngân sách là **7.418 tỷ đồng**.

Trong đó:

- Tồn quỹ ngân sách tỉnh: 3.618 tỷ đồng.
- Tồn quỹ ngân sách cấp huyện (bao gồm cấp xã): 3.800 tỷ đồng.

## **B. DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

**I. Thu ngân sách:** 16.130 tỷ đồng, bằng 111% ước thực hiện năm 2022, tăng 11% so với dự toán Bộ Tài chính giao, bằng 100% so với Nghị quyết số

02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (số tuyệt đối tăng 16 tỷ đồng).

Trong đó:

**1. Thu nội địa:** 14.910 tỷ đồng, bằng 111% ước thực hiện năm 2022, tăng 12% so với dự toán Bộ Tài chính giao, bằng 100% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (số tuyệt đối tăng 10 tỷ đồng).

a) Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW: 600 tỷ đồng, bằng 104% ước thực hiện năm 2022, bằng 105% so với dự toán Bộ Tài chính giao, bằng 100% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nguồn thu này dự báo tăng do năm 2023 dự kiến nền kinh tế hồi phục, các Công ty cao su Trung ương, các Công ty thủy điện hoạt động kinh doanh ổn định và tăng trưởng dần. Đồng thời thuế TNDN thực hiện theo Nghị định 91/2022/NĐ-CP nên dự báo phát sinh khoản thu 110 tỷ đồng từ năm 2022 chuyển sang.

b) Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 570 tỷ đồng, bằng 89% ước thực hiện năm 2022, bằng 114% so với dự toán Bộ Tài chính giao, bằng 100% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Dự báo trong năm 2023 nguồn thu này sẽ giảm thu một số khoản thu phát sinh trong năm 2022 như: Thu từ thuế TNDN của các công ty dự báo không phát sinh trong năm 2023 như thu từ Công ty Becamex 100 tỷ đồng. Mặt khác giá mủ cao su của các Công ty cao su đang giảm mạnh vào những tháng cuối năm 2022 và dự báo năm 2023 vẫn còn giảm chưa có dấu hiệu tăng trở lại đã ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2023. Bên cạnh đó năm 2023 thuế TNDN sẽ thực hiện theo Nghị định 91/2022/NĐ-CP nên dự báo các doanh nghiệp sẽ chuyển qua nộp năm sau khoảng 145 tỷ đồng.

c) Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 860 tỷ đồng, bằng 120% ước thực hiện năm 2022, bằng 100% so với dự toán Bộ Tài chính giao, giảm 25% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (số tuyệt đối giảm: 290 tỷ đồng).

Mặc dù năm 2023 dự báo một số doanh nghiệp trọng điểm trong lĩnh vực này cũng đang gặp khó khăn như Công ty DongWha do không tiêu thụ được sản phẩm nên sản xuất cầm chừng; một số Công ty chăn nuôi như Công ty Làng sen, Công ty CP... chịu tác động của giá heo hơi đang giảm mạnh khoảng 15-20 triệu đồng/tấn. Bên cạnh đó năm 2023 thuế TNDN sẽ thực hiện theo Nghị định 91/2022/NĐ-CP nên dự báo các doanh nghiệp sẽ chuyển qua nộp năm sau khoảng 265 tỷ đồng.

d) Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 1.860 tỷ đồng, bằng 114% ước thực hiện năm 2022, bằng 100% so với dự toán Bộ Tài chính giao,



giảm 7% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (số tuyệt đối giảm: 140 tỷ đồng).

Mặc dù năm 2023 một số doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong một số ngành nghề thế mạnh của tỉnh dự báo cũng đang gặp khó khăn như Công ty Xi măng Hà Tiên do một số yếu tố đầu vào như than đá tăng cao; Các doanh nghiệp chế biến mủ cao su như Công ty Linh Hương, Công ty Nha Bích... dự báo giảm mạnh so với năm 2022 (6 tháng đầu năm 2022 nộp trên 300 tỷ đồng, 6 tháng cuối năm chỉ còn nộp 100 tỷ đồng và dự báo sẽ kéo dài năm 2023). Nguyên nhân là do giá mủ cao su giảm, chi phí đầu vào cho nhóm doanh nghiệp này tăng cao... dẫn đến không phát sinh số thuế phải nộp giảm. Bên cạnh đó năm 2023 thuế TNDN sẽ thực hiện theo Nghị định 91/2022/NĐ-CP nên dự báo các doanh nghiệp sẽ chuyển qua nộp năm sau khoảng 150 tỷ đồng.

e) Lệ phí trước bạ: 770 tỷ đồng, bằng 98% ước thực hiện năm 2022, bằng 100% so với dự toán Bộ Tài chính giao, tăng 17% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (số tuyệt đối tăng: 110 tỷ đồng).

Lệ phí trước bạ từ chuyển nhượng bất động sản dự báo trong năm 2023 do hoạt động kinh doanh bất động sản trầm lắng do đó số thu lệ phí trước bạ từ chuyển nhượng BĐS chỉ đạt khoảng 30% năm 2022 (năm 2021 và 8 tháng đầu năm tăng trưởng rất cao nhưng 4 tháng cuối năm dự báo sẽ thu đạt 50% bình quân 8 tháng đầu năm và dự báo sẽ kéo dài cả năm 2023).

f) Thuế thu nhập cá nhân: 1.100 tỷ đồng, bằng 78% ước thực hiện năm 2022, bằng 100% so với dự toán Bộ Tài chính giao, tăng 12% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (số tuyệt đối tăng: 120 tỷ đồng).

Nguồn thu này chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu thu cân đối (năm 2022 dự báo chiếm 18%). Tuy nhiên dự toán năm 2023 nguồn thu thuế TNCN từ chuyển nhượng BĐS chỉ bằng 30% so với năm 2022 do hoạt động kinh doanh BĐS trầm lắng bắt đầu từ tháng 9/2022 và dự báo sẽ kéo dài trong năm 2023 sẽ tác động rất xấu đến nguồn thu thuế TNCN từ chuyển nhượng BĐS. Khi thảo luận dự toán Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế cũng nhận định nguồn thu này tiềm ẩn nhiều rủi ro dựa trên cơ sở dữ liệu thu từ tháng 8/2022 trở đi có xu hướng giảm mạnh so với 08 tháng đầu năm 2022.

g) Thuế bảo vệ môi trường: 230 tỷ đồng, bằng 156% ước thực hiện năm 2022, bằng 110% so với dự toán Bộ Tài chính giao, bằng 100% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nguyên nhân tăng thu là do năm 2023 không còn chính sách giảm thuế bảo vệ môi trường theo Nghị quyết 18 và Nghị quyết 20 của Quốc hội. Tuy nhiên nếu Quốc hội vẫn tiếp tục có chính sách giảm thuế bảo vệ môi trường trong năm 2023 để kích thích nền kinh tế thì nguồn thu này sẽ không đạt theo dự toán đề ra.

h) Thu phí, lệ phí: 164 tỷ đồng, bằng 112% ước thực hiện năm 2022, bằng 113% so với dự toán Bộ Tài chính giao, giảm 4% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (số tuyệt đối giảm: 6 tỷ đồng).

i) Thu tiền sử dụng đất: 5.507 tỷ đồng, bằng 120% ước thực hiện năm 2022, bằng 110% so với dự toán Bộ Tài chính giao, giảm 8% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (số tuyệt đối giảm: 493 tỷ đồng).

Nguyên nhân dự báo nguồn thu này tăng trưởng cao so với Bộ Tài chính giao là theo kế hoạch bán đấu giá các dự án của tỉnh dự kiến sẽ thực hiện thành công trong năm 2023.

j) Thu tiền thuê đất: 1.832 tỷ đồng, bằng 124% ước thực hiện năm 2022, bằng 167% so với dự toán Bộ Tài chính giao, tăng 47% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (số tuyệt đối tăng: 582 tỷ đồng).

Nguyên nhân là do năm 2023 dự kiến tỉnh sẽ tiếp tục giao đất, cho thuê đất một số dự án khu Công nghiệp, khu dân cư... theo Công văn số 1622/STNMT-CCQLĐĐ ngày 03/8/2022 của Sở TN&MT về việc dự báo nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất năm 2022 và giai đoạn 2023-2025.

k) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 88 tỷ đồng, bằng 100% ước thực hiện năm 2022, bằng 104% so với dự toán Bộ Tài chính giao, tăng 26% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (số tuyệt đối tăng: 18 tỷ đồng).

Nguyên nhân dự toán bằng với ước thực hiện 2022 là do năm 2023 một số doanh nghiệp nợ tiền cấp quyền KTKS hiện nay không hoạt động và Cục Thuế đang có văn bản báo cáo Bộ TN-MT xem xét đề nghị rút giấy phép khai thác. Mặt khác một số doanh nghiệp đã nộp hết số tiền cấp quyền KTKS theo quyết định của cơ quan chức năng và dự báo sẽ không có phát sinh nguồn thu từ các mỏ khoáng sản mới. Do đó nguồn thu này trong năm 2023 dự báo sẽ gặp nhiều khó khăn.

l) Thu xổ số kiến thiết: 1.000 tỷ đồng, bằng 105% ước thực hiện năm 2022, bằng 111% so với dự toán Bộ Tài chính giao, tăng 5% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (số tuyệt đối tăng: 50 tỷ đồng).

m) Thu khác ngân sách: 305 tỷ đồng, bằng 107% ước thực hiện năm 2022, bằng 122% so với dự toán Bộ Tài chính giao, tăng 22% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (số tuyệt đối tăng: 55 tỷ đồng).

n) Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế: 14 tỷ đồng, bằng 108% ước thực hiện năm 2022, bằng 100% so với dự toán Bộ Tài chính giao, tăng 40% so với Nghị

quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (số tuyệt đối tăng: 4 tỷ đồng).

**2. Thu từ Hải quan:** 1.220 tỷ đồng, bằng 115% ước thực hiện năm 2022, bằng 100% so với dự toán Bộ Tài chính giao, bằng 100% so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**II. Chi ngân sách địa phương:** Tổng chi ngân sách địa phương là 17.939 tỷ đồng, bằng 117% so với ước thực hiện năm 2022, tăng 17% so với dự toán Bộ Tài chính giao.

**1. Chi đầu tư phát triển:** 6.019 tỷ 631 triệu đồng, bằng 89% so với ước thực hiện năm 2022, bằng 81% so với dự toán Bộ Tài chính giao.

**Ghi chú:** Nếu không loại trừ số hoàn trả tồn quỹ ngân sách tỉnh và chi đo đạc, lập bản đồ số tiền 1.733 tỷ đồng (Hoàn trả ngân sách tỉnh do hụt thu tiền sử dụng đất năm 2022 và nguồn hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh: 1.583 tỷ đồng; Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính: 150 tỷ đồng). **Tổng nguồn chi đầu tư phát triển năm 2023 là 7.752 tỷ 631 triệu đồng, bằng 115% ước thực hiện năm 2022 và bằng 104% so với dự toán Bộ Tài chính giao; chiếm tỷ trọng 43% Tổng chi NSDP năm 2023.**

**2. Chi thường xuyên:** 9.812 tỷ 117 triệu đồng, bằng 116% so với ước thực hiện năm 2022, bằng 134% so với dự toán Bộ Tài chính giao.

**Ghi chú:** Loại trừ số tiền 1.733 tỷ đồng nêu trên; **Tổng chi thường xuyên năm 2023 là 8.079 tỷ 117 triệu đồng, bằng 94% ước thực hiện năm 2022, bằng 111% so với dự toán Bộ Tài chính giao; chiếm tỷ trọng 45% Tổng chi NSDP năm 2023.**

Cụ thể:

a) Chi sự nghiệp kinh tế: 3.526 tỷ 708 triệu đồng, bằng 156% so với ước thực hiện năm 2022.

Nguyên nhân tăng so với ước thực hiện năm 2022:

- Bổ trí nguồn hoàn trả số hụt thu tiền sử dụng đất khối tỉnh năm 2022: 1.533 tỷ đồng.

- Hoàn trả nguồn hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh: 50 tỷ đồng.

- Bổ sung kinh phí nguồn chi đo đạc, lập bản đồ sử dụng đất: 150 tỷ đồng.

- Bổ sung kinh phí đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 50 tỷ 288 triệu đồng.

- Tăng nguồn Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội: 6 tỷ đồng.

- Tăng nguồn bổ sung vốn CNTT thực hiện các dự án thuê năm 2022: 3 tỷ 797 triệu đồng.

b) Chi sự nghiệp môi trường: 88 tỷ 722 triệu đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2022.

c) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.181 tỷ 892 triệu đồng, bằng 103% so với ước thực hiện năm 2022.

Nguyên nhân tăng so với ước thực hiện năm 2022:

\* Bổ sung các nhiệm vụ chi phát sinh năm 2023 số tiền 54 tỷ 945 triệu đồng. Bao gồm:

+ Bổ sung Quỹ Khuyến học: 10 tỷ đồng theo Thông báo số 4048-TB/TU ngày 21/8/2020 của Tỉnh ủy; Thông báo kết luận số 187-KL/TU ngày 02/03/2022 của Tỉnh ủy.

+ Bổ sung kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP: 50 tỷ đồng.

+ Kinh phí do Trường Minh Hưng chuyển về Sở GDĐT: 10.745trđ

+ Kinh phí khen thưởng ngành năm học 2022-2023: 600 triệu đồng

+ Kinh phí thuê bao đường truyền Internet quản lý các trường mầm non: 100 triệu đồng.

+ Kinh phí mua sắm thiết bị làm quen với máy tính - Kisdsmart (theo Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh): 1 tỷ đồng.

+ Kinh phí sửa chữa các Trường THPT: 1 tỷ đồng

+ Kinh phí các kỳ thi, cuộc thi, hội thi: 1 tỷ 500 triệu đồng

+ Bổ sung kinh phí tăng hệ số lương và các khoản phụ cấp theo lương: 2 tỷ 710 triệu đồng.

\* Đồng thời điều chỉnh giảm các nhiệm vụ chi, số tiền 24 tỷ 713 triệu đồng. Bao gồm:

+ Giảm kinh phí cử tuyển 1 tỷ 500 triệu đồng

+ Giảm kinh phí thường xuyên do trừ học phí theo kiến nghị của kiểm toán Nhà nước: 12 tỷ 712 triệu.

+ Giảm KP bồi dưỡng giáo viên tiếng anh chương trình GDPT mới Modun 2,3: 500 triệu đồng

+ Kinh phí khu vui chơi liên hoàn ngoài trời (theo Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh): 800 triệu đồng.

+ Kinh phí sửa chữa Trường chuyên Quang Trung: 3 tỷ đồng.

+ Kinh phí nâng bậc lương các đơn vị: 6 tỷ 201 triệu đồng.

d) Chi sự nghiệp y tế: 643 tỷ 034 triệu đồng, bằng 110% so với ước thực hiện năm 2022.

Nguyên nhân tăng so với ước thực hiện năm 2022:

Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi, số tiền 59 tỷ 457 triệu đồng. Bao gồm:

- Tăng do năm 2022 trừ 40% nguồn cải cách tiền lương: 9 tỷ 620 triệu đồng.

- Bổ sung tăng Kinh phí đối ứng ngân sách địa phương năm 2023 cho Dự án RAI3E: 600 triệu.

- Bổ sung kinh phí chi cộng tác viên dân số: 3 tỷ đồng.

- Kinh phí mua sắm thiết bị y tế của Bệnh viện y học cổ truyền: 2 tỷ 500 triệu đồng.

- Bổ sung kinh phí cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh do nguồn thu không đảm bảo: 14 tỷ 937 triệu đồng.

- Kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng: 28 tỷ 800 triệu đồng.

Đồng thời thực hiện điều chỉnh giảm một số nhiệm vụ chi, số tiền 1 tỷ 679 triệu đồng. Bao gồm: Kinh phí nhiệm vụ chuyên môn ngành y tế, số tiền 1 tỷ 179 triệu đồng; kinh phí phụ cấp chống dịch, số tiền 500 triệu đồng.

e) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 25 tỷ 182 triệu đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2022.

f) Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao: 153 tỷ 209 triệu đồng, bằng 97% so với ước thực hiện năm 2022.

Nguyên nhân giảm so với ước thực hiện năm 2022: Điều chỉnh giảm kinh phí thực hiện của một số nhiệm vụ chi đã hoàn thành, số tiền 7 tỷ 439 triệu đồng. Bao gồm:

- Giảm sự nghiệp thể thao: 2 tỷ 500 triệu đồng.

- Giảm nghiệp vụ chuyên môn của Thư viện tỉnh: 500 triệu đồng

- Giảm kinh phí chuyên môn của Trung tâm văn hóa: 1 tỷ 850 triệu đồng.

- Giảm kinh phí sửa chữa công trình chuẩn bị đại hội TDTT cấp tỉnh, trang thiết bị, mua sắm: 1 tỷ 590 triệu đồng.

- Giảm các hoạt động chuyên môn ngành văn hóa thể thao du lịch: 999 triệu đồng.

Đồng thời bổ sung kinh phí di dời hiện vật lớn về trưng bày ngoài trời tại Bảo Tàng tỉnh, số tiền 2 tỷ 500 triệu đồng.

g) Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 110 tỷ 617 triệu đồng, bằng 85% so với ước thực hiện năm 2022.

Nguyên nhân giảm so với ước thực hiện năm 2022: Điều chỉnh giảm các nhiệm vụ chi đã hoàn thành trong năm 2022:

- Kinh phí sửa chữa thápăng ten tự đứng cao 110m: 3 tỷ 500 triệu đồng.

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị, kinh phí mua xe: 16 tỷ 303 triệu đồng.

h) Chi đảm bảo xã hội: 489 tỷ 636 triệu đồng, bằng 125% so với ước thực hiện năm 2022.

Nguyên nhân tăng so với ước thực hiện năm 2022:

- Bổ sung kinh phí đối ứng thực hiện 02 Chương trình mục tiêu quốc gia, số tiền 17 tỷ 517 triệu đồng (Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 9 tỷ 892 triệu đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 7 tỷ 625 triệu đồng).

- Bổ sung kinh phí cho Quỹ vì người nghèo: 30 tỷ đồng theo Thông báo số 158-KL/TU ngày 24/11/2021 của Tỉnh ủy; Thông báo kết luận số 187-KL/TU ngày 02/03/2022 của Tỉnh ủy.

- Bổ sung kinh phí chi tiền ăn cho đối tượng tăng so với năm 2022: 3 tỷ 153 triệu đồng.

i) Chi quản lý hành chính: 1.228 tỷ 806 triệu đồng, bằng 88% so với ước thực hiện năm 2022.

Nguyên nhân giảm so với ước thực hiện năm 2022:

Thực hiện điều chỉnh giảm các nhiệm vụ chi đã hoàn thành trong năm 2022, bao gồm:

- Bổ sung tiền tết: 1 tỷ 625 triệu đồng theo Công văn số 170/UBND-TH ngày 21/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bổ sung kinh phí chính sách cán bộ: 1 tỷ đồng theo Thông báo số 631-TB/TU ngày 26/4/2022 về Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy phiên 11/2022.

- Kinh phí Đoàn công tác Quân đảo Trường sa và Nhà giàn DK1: 348 triệu đồng theo Công văn số 1000/UBND-TH ngày 06/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Kinh phí tổ chức hội nghị, triển khai các Nghị quyết của TW: 621 triệu đồng.

- Sửa chữa Trụ sở (Văn phòng Tỉnh ủy; Ban Tổ chức; Ban Tuyên giáo; UBKT Tỉnh ủy): 4 tỷ 2 triệu đồng.

- Bổ sung thực hiện các nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của cấp thẩm quyền, tổ chức đại hội nhiệm kỳ, mua sắm trang thiết bị, nhiệm vụ phát sinh khác: 19 tỷ 334 triệu đồng.

- Bổ sung các khoản kinh phí lương, các khoản phụ cấp do bổ sung biên chế, do đầu năm cấp thiếu hệ số lương: 1 tỷ 123 triệu đồng.

j) Chi an ninh quốc phòng địa phương: 290 tỷ 822 triệu đồng, bằng 70% so với ước thực hiện năm 2022.

Nguyên nhân giảm so với ước thực hiện năm 2022:

Thực hiện điều chỉnh giảm các nhiệm vụ chi đã hoàn thành trong năm 2022, bao gồm:



- Kinh phí xây dựng Điểm dân cư liền kề Đồn, Trạm, Chốt Biên phòng và mở rộng điểm dân cư biên giới: 22 tỷ 250 triệu đồng theo Công văn số 1185/UBND-TH ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh.

- Kinh phí xây dựng kho đạn: 17 tỷ đồng theo Công văn số 1185/UBND-TH ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh.

- Kinh phí xây dựng 500 căn nhà cho người dân sinh sống tại khu dân cư liền kề Đồn Biên phòng trên khu vực biên giới giai đoạn 2022-2025 (đối ứng nguồn vốn của Bộ Quốc phòng): 40 tỷ đồng theo Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh.

- Kinh phí xây dựng bãi đáp trực thăng tại X16: 1 tỷ 100 triệu đồng theo Công văn số 1334/UBND-TH ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh.

- Bố trí lại nguồn ngân sách công nghệ thông tin cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: 1 tỷ 414 triệu đồng theo Thông báo số 1238/TB-VPUBND ngày 18/5/2022 của Văn phòng của UBND tỉnh.

- Hỗ trợ kinh phí hoàn trả tạm ứng mua xe bán tải trang bị cho các đồn Biên phòng: 3 tỷ 400 triệu đồng.

- Kinh phí duy tu, sửa chữa các tuyến đường tuần tra biên giới: 5 tỷ đồng.

- Kinh phí phục vụ công tác tiếp xúc, tranh thủ, sinh hoạt lực lượng cho Công an tỉnh: 800 triệu đồng theo Công văn số 232/UBND-TH ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh

- Kinh phí cho đoàn kiểm tra liên ngành (Công an tỉnh chủ trì) kiểm tra, hướng dẫn thực hiện các quy định về khu lưu trú, khu cách ly xử lý các tình huống phức tạp về an ninh trật tự liên quan đến Covid-19 tại các Khu công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh: 137 triệu đồng theo Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của UBND tỉnh.

- Kinh phí diễn tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2022: 2 tỷ 900 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy năm 2022: 1 tỷ 500 triệu đồng.

- Kinh phí sửa chữa Nhà công vụ, thảm nhựa một số tuyến đường nội bộ: 7 tỷ 900 triệu đồng.

- Kinh phí diễn tập phòng thủ (huyện Bù Đốp; huyện Hớn Quản; huyện Bù Gia Mập; huyện Chơn Thành; thành phố Đồng Xoài; huyện Phú Riềng; thị xã Phước Long: 1,5 tỷ đồng/địa phương): 10,5 tỷ đồng theo Chỉ thị số 55/CT-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh.

k) Chi khác ngân sách: 73 tỷ 489 triệu đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2022.

**3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:** 1 tỷ đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2022.

**4. Chi thực hiện cải cách tiền lương năm:** 1.747 tỷ 420 triệu đồng.

**5. Dự phòng ngân sách:** 358 tỷ 832 triệu đồng, bằng 2,04% Tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

(Theo quy định tại Điều 10 Chương I Luật NSNN năm 2015, mức bố trí dự phòng từ 2% đến 4%).

### **III. Cân đối ngân sách:**

1. Số thu ngân sách địa phương được hưởng: 14.664 tỷ đồng.
2. Thu trợ cấp bổ sung từ ngân sách cấp trên: 2.126 tỷ 304 triệu đồng.
3. Thu kết dư: 1.148 tỷ 696 triệu đồng.

Tổng nguồn thu là **17.939 tỷ đồng**; cân đối với tổng chi **17.939 tỷ đồng**, ngân sách địa phương cân bằng thu-chi.

### **C. GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

1. Thực hiện nghiêm Chi thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật NSNN, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu NSNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết HĐND tỉnh bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Quản lý thu, chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn, lậu thuế, phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Phấn đấu đến 31/12/2023 số nợ thuế không vượt quá 5% tổng thu ngân sách.

2. Tập trung khai thác nguồn thu và kiểm soát tín dụng hỗ trợ khách hàng tháo gỡ khó khăn phục hồi phát triển kinh tế: Tiếp tục quán triệt, thực hiện tốt các chủ trương, định hướng, giải pháp về đổi mới mô hình kinh tế, tăng cường xúc tiến thu hút đầu tư, nhất là các dự án tiềm năng tạo nguồn thu lớn cho ngân sách. Có các giải pháp tạo quỹ đất sạch để mời gọi các nhà đầu tư, tập đoàn lớn, có uy tín tham gia vào những dự án chiến lược, góp phần gia tăng đóng góp ngân sách địa phương, xây dựng nguồn thu ngân sách ổn định.

Thường xuyên rà soát, đánh giá lại các nguồn thu nhằm xác định rõ những nguồn thu không ổn định, nguồn thu chưa khai thác hết, còn thất thu; hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới.

Tăng cường biện pháp chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại và gian lận giá; tập trung thu hồi nợ đọng thuế trên địa bàn.

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện kế hoạch kinh doanh trên cơ sở bám sát các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng, hoạt động ngân hàng của NHNN, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước; kiểm soát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng tín dụng trong khuôn

khô tăng trưởng tín dụng của ngân hàng; tăng cường kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, nhất là tín dụng đối với những lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như bất động sản, BT, BOT, chứng khoán,...; các TCTD cần chọn lọc, thẩm định, cho vay các dự án hiệu quả, có khả năng trả nợ, đóng góp tích cực vào quá trình phục hồi và phát triển kinh tế; cân đối nguồn vốn, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên.

Tiếp tục tổ chức triển khai quyết liệt chương trình hỗ trợ lãi suất 2% từ ngân sách nhà nước 40.000 tỷ đồng theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 03/2022/TT-NHNN của NHNN Việt Nam;

3. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp: Triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả hơn nữa các nhiệm vụ giải pháp đề ra tại Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ và kế hoạch hành động số 104/KH-UBND của UBND tỉnh về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Rà soát, cắt giảm thủ tục liên quan đến đầu tư theo hướng đơn giản hóa, mẫu hóa, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục. Có biện pháp quyết liệt để cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI, PAPI, PAR INDEX. Nâng cao chất lượng hoạt động của trung tâm phục vụ hành chính công. Tăng cường gặp mặt, đối thoại trực tiếp giữa Lãnh đạo tỉnh và doanh nghiệp.

Nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư: Kịp thời cập nhật, bổ sung, sửa đổi các chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của tỉnh phù hợp với các quy định của pháp luật và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chủ động xúc tiến đầu tư, đa dạng hóa các kênh và hình thức xúc tiến đầu tư. Tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan xúc tiến đầu tư của tỉnh. Xây dựng cơ chế giao ban về xúc tiến đầu tư để phát huy tốt vai trò của các ngành, các cấp trong xúc tiến đầu tư. Thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư tập trung vào các công ty có uy tín và thương hiệu ở các nước; ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các dự án có giá trị gia tăng cao, công nghệ và mô hình quản trị hiện đại, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng; lấy chất lượng hiệu quả công nghệ và bảo vệ tài nguyên môi trường làm tiêu chí đánh giá chủ yếu.

4. Vừa phòng, chống dịch hiệu quả, vừa phục hồi và phát triển KTXH, giữ vững ổn định kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, khôi phục và ổn định thị trường lao động, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân; bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, thông suốt, trách nhiệm trong chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành, các địa phương. Tổ chức điều hành chi NSNN năm 2023 theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Các địa phương chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách đã được giao để thực hiện chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn. Trường hợp, ngân sách địa phương đã sử dụng quá 50% nguồn dự phòng ngân sách để thực hiện cho các nhiệm vụ chi phòng, chống dịch nhưng

vẫn chưa đảm bảo nguồn thì tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) về tình hình chi phòng, chống dịch trên địa bàn để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Bộ Tài chính theo đúng quy định

5. Thực hiện nghiêm Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023.

6. Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, quản lý vốn, tài sản của nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, các kết luận và kiến nghị giám sát của HĐND tỉnh.

7. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

8. Triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện bán đấu giá các dự án sử dụng đất để đảm bảo nguồn thanh toán cho các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này. Trong điều hành các địa phương cần căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- TTTU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- HĐND tỉnh;
- BCS Đảng UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính; KH&ĐT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP; các Phòng;
- Lưu: VT.



**Trần Tuệ Hiền**

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2022 VÀ DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 361 /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua năm 2022	Số thực hiện năm 2021	Số thực hiện 10 tháng 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2023	Kế hoạch thu năm 2023 theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND tỉnh về kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025	Dự toán địa phương giao năm 2023	Tăng (giảm) dự toán năm 2023 so với Bộ Tài chính giao	Tăng (giảm) Dự toán năm 2023 so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND	SO SÁNH (%)					
											6/2	6/3	6/4	9/6	9/7	9/8
<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	12,180,000	14,250,000	13,672,779	12,601,730	14,535,000	14,592,000	16,114,000	16,130,000	1,538,000	16,000	119	102	106	111	111	100
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	12,180,000	14,250,000	13,654,997	12,597,136	14,528,354	14,592,000	16,114,000	16,130,000	1,538,000	16,000	119	102	106	111	111	100
<b>I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>	11,030,000	13,100,000	12,370,120	11,719,184	13,468,354	13,372,000	14,900,000	14,910,000	1,538,000	10,000	122	103	109	111	112	100
<i>Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết)</i>	5,510,000	6,850,000	6,886,173	7,217,942	7,910,491	7,472,000	7,950,000	8,403,000	931,000	453,000	144	115	115	106	112	106
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	480,000	500,000	659,137	539,599	579,600	570,000	600,000	600,000	30,000	-	121	116	88	104	105	100
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	420,000	550,000	531,942	598,487	638,487	500,000	570,000	570,000	70,000	-	152	116	120	89	114	100
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	700,000	850,000	1,086,470	659,119	715,780	860,000	1,150,000	860,000	0	(290,000)	102	84	66	120	100	75
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	1,580,000	1,750,000	1,745,746	1,408,908	1,626,717	1,860,000	2,000,000	1,860,000	0	(140,000)	103	93	93	114	100	93
5. Lệ phí trước bạ	490,000	650,000	610,293	727,993	783,560	770,000	660,000	770,000	0	110,000	160	121	128	98	100	117
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	8,000	8,000	7,400	8,927	9,444	8,000	10,000	10,000	2,000	-	118	118	128	106	125	100
7. Thuế thu nhập cá nhân	600,000	910,000	949,949	1,343,142	1,401,512	1,100,000	980,000	1,100,000	0	120,000	234	154	148	78	100	112
8. Thuế bảo vệ môi trường	210,000	170,000	195,856	135,491	147,266	210,000	230,000	230,000	20,000	-	70	87	75	156	110	100
9. Thu phí và lệ phí	134,000	134,000	128,700	121,991	146,176	145,000	170,000	164,000	19,000	(6,000)	109	109	114	112	113	96
10. Tiền sử dụng đất	4,700,000	5,400,000	4,727,441	3,741,288	4,601,288	5,000,000	6,000,000	5,507,000	507,000	(493,000)	98	85	97	120	110	92
11. Thu tiền cho thuê đất	606,000	1,030,000	620,011	1,315,742	1,475,742	1,100,000	1,250,000	1,832,000	732,000	582,000	244	143	238	124	167	147

Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua năm 2022	Số thực hiện năm 2021	Số thực hiện 10 tháng 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2023	Kế hoạch thu năm 2023 theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND tỉnh về kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025	Dự toán địa phương giao năm 2023	Tăng (giảm) dự toán năm 2023 so với Bộ Tài chính giao	Tăng (giảm) Dự toán năm 2023 so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND	SO SÁNH (%)					
											6/2	6/3	6/4	9/6	9/7	9/8
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-7	11=9-8						
12. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	62,000	78,000	88,158	85,400	88,000	85,000	70,000	88,000	3,000	18,000	142	113	100	100	104	126
13. Thu xổ số kiến thiết	820,000	850,000	756,506	759,954	956,575	900,000	950,000	1,000,000	100,000	50,000	117	113	126	105	111	105
14. Thu khác	210,000	210,000	231,566	261,501	285,207	250,000	250,000	305,000	55,000	55,000	136	136	123	107	122	122
15. Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	10,000	10,000	30,945	11,642	13,000	14,000	10,000	14,000	0	4,000	130	130	42	108	100	140
<b>II. Thu từ Hải quan</b>	<b>1,150,000</b>	<b>1,150,000</b>	<b>1,284,877</b>	<b>877,952</b>	<b>1,060,000</b>	<b>1,220,000</b>	<b>1,214,000</b>	<b>1,220,000</b>	<b>0</b>	<b>6,000</b>	<b>92</b>	<b>92</b>	<b>82</b>	<b>115</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>17,782</b>	<b>4,594</b>	<b>6,646</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>			<b>37</b>	<b>-</b>		

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSDP NĂM 2022 VÀ DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 36A/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua năm 2022	Số thực hiện năm 2021	Số thực hiện 10 tháng 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2023	Kế hoạch chi năm 2023 theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND tỉnh về kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025	Dự toán địa phương giao năm 2023	SO SÁNH (%)				
									6/2	6/3	6/4	9/6	9/7
1	2	3	4	5	6	7	8	9					
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>14,488,165</b>	<b>18,488,000</b>	<b>18,893,627</b>	<b>11,770,208</b>	<b>15,363,016</b>	<b>15,280,404</b>	<b>17,775,000</b>	<b>17,939,000</b>	<b>106</b>	<b>83</b>	<b>81</b>	<b>117</b>	<b>117</b>
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>14,488,165</b>	<b>18,488,000</b>	<b>18,875,845</b>	<b>11,765,614</b>	<b>15,356,370</b>	<b>15,280,404</b>	<b>17,775,000</b>	<b>17,939,000</b>	<b>106</b>	<b>83</b>	<b>81</b>	<b>117</b>	<b>117</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6,060,140</b>	<b>7,481,382</b>	<b>5,581,419</b>	<b>5,894,811</b>	<b>6,728,370</b>	<b>7,424,731</b>	<b>7,600,740</b>	<b>6,019,631</b>	<b>111</b>	<b>90</b>	<b>121</b>	<b>89</b>	<b>81</b>
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	6,060,140	7,481,382	5,581,419	5,894,811	6,728,370	7,424,731	7,600,740	6,019,631	111	90	121	89	81
2. Chi trả nợ vay tín dụng 2011-2015		-			-	-							
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>6,990,109</b>	<b>8,802,907</b>	<b>7,964,602</b>	<b>5,870,803</b>	<b>8,627,000</b>	<b>7,303,851</b>	<b>8,415,342</b>	<b>9,812,117</b>	<b>123</b>	<b>98</b>	<b>108</b>	<b>114</b>	<b>134</b>
1. Chi sự nghiệp kinh tế		2,515,194	1,611,082	1,140,972	2,263,675	0	2,455,040	3,526,708		90	141	156	
2. Chi sự nghiệp môi trường		88,722		53,305	88,722	0	88,722	88,722		100		100	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3,051,111	3,166,882	2,704,465	2,111,420	3,103,544	3,154,850	3,122,213	3,181,892	102	98	115	103	101
4. Chi sự nghiệp y tế		583,557	774,761	423,197	583,577	0	563,173	643,034		100	75	110	
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24,378	24,378	15,714	19,285	21,940	25,182	24,378	25,182	90	90	140	115	100
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao		158,387	122,192	111,654	158,387	0	158,148	153,209		100	130	97	
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		130,797	133,619	63,519	130,797	0	127,120	110,617		100	98	85	
8. Chi đảm bảo xã hội		378,529	361,413	378,398	390,958	0	284,013	489,636		103	108	125	
9. Chi quản lý hành chính		1,257,126	1,597,759	1,179,715	1,394,270	0	1,228,865	1,228,806		111	87	88	
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương		417,741	558,284	344,382	417,741	0	280,964	290,822		100	75	70	
11. Chi khác ngân sách		81,594	85,313	44,956	73,389	0	82,706	73,489		90	86	100	

Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua năm 2022	Số thực hiện năm 2021	Số thực hiện 10 tháng 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2023	Kế hoạch chi năm 2023 theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND tỉnh về kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025	Dự toán địa phương giao năm 2023	SO SÁNH (%)				
									6/2	6/3	6/4	9/6	9/7
1	2	3	4	5	6	7	8	9	6/2	6/3	6/4	9/6	9/7
III. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	1,000	0	1,000	1,000	1,000	1,000	100	100	100	100	100
IV. Chi thực hiện cải cách tiền lương		1,490,785			-	-	1,253,601	1,747,420		-			
V. Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm		122,452			-	-		-		-			
VI. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1,171,835	0		-	-	271,086		-	-				-
VII. Chi chuyển nguồn			5,178,620										
IX. Chi nộp ngân sách cấp trên			150,204										
VIII. Dự phòng	265,081	589,474			-	279,736	504,317	358,832	-	-		61	128
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN		0	17,782	4,594	6,646	-		-			37		

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023  
TOÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 361 /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>16,130,000</b>	<b>11,278,000</b>	<b>4,852,000</b>	<b>929,000</b>	<b>417,000</b>	<b>253,000</b>	<b>557,000</b>	<b>395,000</b>	<b>216,000</b>	<b>313,000</b>	<b>836,000</b>	<b>365,000</b>	<b>266,000</b>	<b>305,000</b>
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>16,130,000</b>	<b>11,278,000</b>	<b>4,852,000</b>	<b>929,000</b>	<b>417,000</b>	<b>253,000</b>	<b>557,000</b>	<b>395,000</b>	<b>216,000</b>	<b>313,000</b>	<b>836,000</b>	<b>365,000</b>	<b>266,000</b>	<b>305,000</b>
<b>I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>14,910,000</b>	<b>10,058,000</b>	<b>4,852,000</b>	<b>929,000</b>	<b>417,000</b>	<b>253,000</b>	<b>557,000</b>	<b>395,000</b>	<b>216,000</b>	<b>313,000</b>	<b>836,000</b>	<b>365,000</b>	<b>266,000</b>	<b>305,000</b>
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	600,000	600,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	445,000	445,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120,000	120,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	35,000	35,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	570,000	540,100	29,900	5,000	3,000	1,000	7,000	2,000	1,000	1,200	3,500	3,000	1,200	2,000
- Thuế giá trị gia tăng	326,400	310,000	16,400	3,000	1,500	500	4,000	1,000	500	600	2,000	1,700	600	1,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	143,500	130,000	13,500	2,000	1,500	500	3,000	1,000	500	600	1,500	1,300	600	1,000
- Thuế tài nguyên	100,100	100,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	860,000	860,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	589,930	589,930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,000	270,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	70	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1,860,000	747,000	1,113,000	233,000	125,000	119,000	77,000	115,000	84,000	55,000	163,000	49,000	62,000	31,000
- Thuế giá trị gia tăng	1,594,729	618,000	976,729	202,200	93,550	109,400	60,880	106,550	82,130	50,000	152,133	35,746	54,520	29,620
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	158,106	93,000	65,106	18,000	8,000	3,600	13,000	4,000	1,490	2,300	8,867	3,269	1,680	900
- Thuế tài nguyên	102,950	36,000	66,950	11,600	23,000	5,000	3,000	4,300	250	2,550	1,400	9,970	5,800	80
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	4,215	-	4,215	1,200	450	1,000	120	150	130	150	600	15	-	400
5. Lệ phí trước bạ	770,000	-	770,000	160,000	45,000	55,000	95,000	60,000	30,000	60,000	120,000	47,000	43,000	55,000
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10,000	-	10,000	5,348	555	560	780	445	200	-	1,777	335	-	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	1,100,000	462,580	637,420	117,672	34,445	33,640	104,920	60,955	17,500	48,000	81,823	48,165	41,300	49,000



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**  
**TOÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 36A /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

1	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó													
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó											
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng	
2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>17,939,000</b>	<b>10,301,443</b>	<b>7,637,557</b>	<b>769,370</b>	<b>546,816</b>	<b>394,831</b>	<b>686,561</b>	<b>852,893</b>	<b>578,054</b>	<b>904,708</b>	<b>808,597</b>	<b>689,459</b>	<b>749,127</b>	<b>657,141</b>	
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>17,939,000</b>	<b>10,301,443</b>	<b>7,637,557</b>	<b>769,370</b>	<b>546,816</b>	<b>394,831</b>	<b>686,561</b>	<b>852,893</b>	<b>578,054</b>	<b>904,708</b>	<b>808,597</b>	<b>689,459</b>	<b>749,127</b>	<b>657,141</b>	
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6,019,631</b>	<b>4,209,931</b>	<b>1,809,700</b>	<b>304,320</b>	<b>162,160</b>	<b>33,760</b>	<b>162,220</b>	<b>94,640</b>	<b>83,760</b>	<b>138,760</b>	<b>397,400</b>	<b>164,160</b>	<b>115,160</b>	<b>153,360</b>	
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	5,995,231	4,185,531	1,809,700	304,320	162,160	33,760	162,220	94,640	83,760	138,760	397,400	164,160	115,160	153,360	
a. Vốn trong nước	5,995,231	4,185,531	1,809,700	304,320	162,160	33,760	162,220	94,640	83,760	138,760	397,400	164,160	115,160	153,360	
- Vốn cân đối theo phân cấp	502,210	226,210	276,000	26,000	23,000	22,000	26,000	28,000	23,000	29,000	25,000	25,000	25,000	24,000	
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	644,000	644,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	354,121	354,121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3,514,900	1,981,200	1,533,700	278,320	139,160	11,760	136,220	66,640	60,760	109,760	372,400	139,160	90,160	129,360	
- Từ nguồn thu XSKT	980,000	980,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b. Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	24,400	24,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>9,812,117</b>	<b>4,134,202</b>	<b>5,677,915</b>	<b>449,778</b>	<b>373,934</b>	<b>353,329</b>	<b>510,879</b>	<b>741,530</b>	<b>482,960</b>	<b>748,209</b>	<b>395,342</b>	<b>511,780</b>	<b>619,278</b>	<b>490,896</b>	
1. Chi sự nghiệp kinh tế	3,526,708	2,305,466	1,221,242	76,413	111,985	106,603	106,373	128,636	115,229	123,168	106,346	119,866	121,106	105,517	
<i>Trong đó: Chi do đặc từ 10% tiền sử dụng đất</i>	<i>38,000</i>	<i>38,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	88,722	24,722	64,000	6,000	6,000	6,000	5,000	5,000	6,000	7,000	5,000	6,000	6,000	6,000	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3,181,892	622,980	2,558,912	232,063	139,280	127,483	239,168	347,620	200,037	376,383	156,773	206,896	298,486	234,723	
<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ - CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...</i>	<i>172,476</i>	<i>77,209</i>	<i>95,267</i>	<i>3,102</i>	<i>9,039</i>	<i>538</i>	<i>15,200</i>	<i>15,189</i>	<i>12,730</i>	<i>6,720</i>	<i>2,305</i>	<i>1,570</i>	<i>26,834</i>	<i>2,040</i>	

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4=5-&gt;15</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
4. Chi sự nghiệp y tế	643,034	139,507	503,527	35,733	30,624	35,756	41,304	60,675	44,508	73,754	27,565	42,639	73,678	37,291
<i>Trong đó:</i>			-											
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	322,236	32,236	290,000	22,000	15,000	14,000	25,000	37,000	26,000	44,000	13,000	27,000	44,000	23,000
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	15,363	1,500	13,863	814	2,079	1,281	1,010	2,222	1,019	2,007	1,135	1,097	773	426
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	25,182	25,182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	153,209	112,951	40,258	4,217	2,223	2,055	3,642	4,897	2,387	5,534	3,502	3,717	4,693	3,391
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	110,617	91,604	19,013	1,492	1,830	1,738	1,468	2,004	967	2,266	1,399	2,502	1,942	1,405
8. Chi đảm bảo xã hội	489,636	283,800	205,836	15,746	12,575	11,594	18,508	30,993	13,380	29,356	13,753	17,147	20,845	21,939
<i>Trong đó:</i>														
+ Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	205,415	35,044	170,371	12,701	10,234	10,078	15,550	26,366	10,789	24,633	10,932	13,669	16,319	19,100
+ Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	5,546	-	5,546	88	730	63	190	950	803	527	174	649	1,156	216
9. Chi quản lý hành chính	1,228,806	360,639	868,167	63,099	58,665	51,903	80,188	125,486	74,173	110,932	66,572	97,450	71,717	67,982
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	290,822	116,551	174,271	13,042	9,421	8,989	13,151	33,006	24,505	16,614	12,884	13,554	18,450	10,655
- Chi an ninh	79,220	22,315	56,905	3,530	2,119	1,897	3,171	15,014	10,952	4,412	3,073	3,486	6,311	2,940
<i>Trong đó: Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, đội phó theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND</i>	12,926	-	12,926	909	826	642	1,275	2,003	710	1,597	1,223	1,559	928	1,254
- Chi quốc phòng địa phương	211,602	94,236	117,366	9,512	7,302	7,092	9,980	17,992	13,553	12,202	9,811	10,068	12,139	7,715
- Chi an ninh đối ngoại	30,000	30,000	-											
11. Chi khác ngân sách	73,489	50,800	22,689	1,973	1,331	1,208	2,077	3,213	1,774	3,202	1,548	2,009	2,361	1,993
<b>III. Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1,747,420</b>	<b>1,747,420</b>	-											
<b>VI. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,000</b>	<b>1,000</b>	-											
<b>V. Dự phòng ngân sách</b>	<b>358,832</b>	<b>208,890</b>	<b>149,942</b>	<b>15,272</b>	<b>10,722</b>	<b>7,742</b>	<b>13,462</b>	<b>16,723</b>	<b>11,334</b>	<b>17,739</b>	<b>15,855</b>	<b>13,519</b>	<b>14,689</b>	<b>12,885</b>

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 - KHỐI TỈNH**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 36A /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2023 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
1	Chi sự nghiệp Kinh tế	438	55,904	46,336	9,568	2,255,396	2,311,300		5,834	2,305,466	910	-	2,305,466
L1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	5,414	4,832	582	1,440	6,854	-	-	6,854	88	-	6,854
1	Chi cục Kiểm Lâm	42	5,414	4,832	582	1,440	6,854	-	-	6,854	88	-	6,854
L2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	134	16,303	16,004	299	29,776	46,079		4,573	41,506	289	0	41,506
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	134	16,303	16,004	299	29,776	46,079		4,573	41,506	289		41,506
2	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới									-			-
I.3	Sự nghiệp giao thông	21	1,960	1,960	-	60,374	62,334		196	62,138	48	-	62,138
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	21	1,960	1,960	-	374	2,334		196	2,138	48	-	2,138
2	Sự nghiệp giao thông					60,000	60,000			60,000			60,000
2.1	Sở Giao thông vận tải					60,000	60,000			60,000			60,000
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	0	-	-	-	188,000	188,000	-	-	188,000	-	-	188,000
1	Sở Tài nguyên môi trường					188,000	188,000			188,000			188,000
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	241	32,227	23,540	8,687	1,975,806	2,008,033	-	1,065	2,006,968	485	-	2,006,968
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	23	2,029	2,029	-	1,950	3,979		264	3,715	50	-	3,715
2	Thanh Tra xây dựng	18	2,532	1,928	604	600	3,132	-	-	3,132	45		3,132
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	21	2,156	2,156	-	3,500	5,656	-	-	5,656	48		5,656
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	19	1,715	1,715	-	2,700	4,415		104	4,311	38	-	4,311
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	2,215	2,036	179	1,380	3,595	-	-	3,595	45		3,595
6	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp		-	-	-	2,000	2,000	-	-	2,000	-		2,000
7	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	87	16,341	8,630	7,711	1,900	18,241	-	500	17,741	153		17,741
9	Chi cục giám định xây dựng	16	1,784	1,627	157	325	2,109	-	-	2,109	35		2,109
10	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17	1,752	1,752	-	825	2,577		197	2,380	38		2,380
11	Trung tâm phục vụ hành chính công	19	1,597	1,597	-	2,686	4,283	-	-	4,283	33		4,283
12	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu		-			100	100			100			100
13	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh		-			100	100			100			100
14	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	1	106	70	36	1,300	1,406			1,406			1,406
15	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ					3,700	3,700			3,700			3,700
16	Kinh phí lưu trữ					1,500	1,500			1,500			1,500
17	Kinh phí quy hoạch					76,000	76,000			76,000			76,000
18	Kinh phí các ngày lễ lớn					1,500	1,500			1,500			1,500
19	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra					1,000	1,000			1,000			1,000
20	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					2,500	2,500			2,500			2,500

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2023 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
21	Bổ trí vốn CNTT các gói thuê					12,500	12,500			12,500			12,500
22	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					3,500	3,500			3,500			3,500
23	Ban An toàn Giao thông tỉnh					9,900	9,900			9,900			9,900
24	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài					300	300			300			300
25	Ban ATGT thị xã Bình Long					300	300			300			300
26	Ban ATGT thị xã Phước Long					300	300			300			300
27	Ban ATGT huyện Đồng Phú					300	300			300			300
28	Ban ATGT huyện Chơn Thành					300	300			300			300
29	Ban ATGT huyện Hớn Quản					300	300			300			300
30	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					300	300			300			300
31	Ban ATGT huyện Bù Đốp					300	300			300			300
32	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					300	300			300			300
33	Ban ATGT huyện Bù Đăng					300	300			300			300
34	Ban ATGT huyện Phú Riềng					300	300			300			300
35	Kinh phí hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc diện thu hồi đất					49,400	49,400			49,400			49,400
36	Chi úy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					15,000	15,000			15,000			15,000
37	Chi cấp bù thủy lợi phí cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bình Phước					7,000	7,000			7,000			7,000
38	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					51,570	51,570			51,570			51,570
39	Quỹ hỗ trợ nông dân					2,000	2,000			2,000			2,000
40	Kinh phí cắm mốc phân giới tuyến Việt Nam - Campuchia					1,200	1,200			1,200			1,200
41	Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững					10,057	10,057			10,057			10,057
42	Chi trích lập Quỹ Phát triển đất					38,000	38,000			38,000			38,000
43	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					83,813	83,813			83,813			83,813
	<i>Trong đó</i>												
	<i>Nguồn NSTW</i>					33,525	33,525			33,525			33,525
	<i>Nguồn đối ứng NSDP</i>					50,288	50,288			50,288			50,288
44	Hoàn trả nguồn hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh					50,000	50,000			50,000			50,000
45	Hoàn trả nguồn huy thu tiền sử dụng đất năm 2022					1,533,000	1,533,000			1,533,000			1,533,000
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	-	-	-	-	24,722	24,722	-	-	24,722	-	-	24,722
1	Chi sự nghiệp môi trường					24,722	24,722			24,722			24,722
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</b>	3,148	449,237	345,898	103,339	87,034	536,271	10%	500	533,771	5,518	-	622,980
<b>III.1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục</b>	2,935	425,865	323,266	102,599	64,740	490,605	-	-	490,605	5,291	-	490,605
1	Sở Giáo dục đào tạo và các đơn vị trực thuộc	2,935	425,865	323,266	102,599	64,740	490,605	-	-	490,605	5,291	-	490,605
<b>III.2</b>	<b>Sự nghiệp Đào tạo</b>	213	23,372	22,632	740	22,294	45,666	0	500	43,166	227	-	132,375
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	178	18,222	18,222	-	494	18,716	0	-	18,716	146	-	18,716

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giáo năm 2023 (bạc gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
2	Trường Chính trị	35	5,150	4,410	740	10,800	15,950		500	15,450	81	-	15,450
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP					77,209	77,209			77,209			77,209
4	Quỹ khuyến học khuyến tài					10,000	10,000			10,000			10,000
5	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Sở LĐTBXH)					2,000	2,000			2,000			2,000
6	Đào tạo khác					9,000	9,000			9,000			9,000
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp Y tế</b>	<b>996</b>	<b>294,967</b>	<b>287,695</b>	<b>7,272</b>	<b>79,364</b>	<b>374,331</b>	<b>-</b>	<b>234,824</b>	<b>139,507</b>	<b>601</b>	<b>-</b>	<b>139,507</b>
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	279	34,467	27,195	7,272	3,250	37,717		324	37,393	601	-	37,393
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	79	28,500	28,500	-	3,883	32,383	-	28,500	3,883	-	-	3,883
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	638	232,000	232,000	-	6,556	238,556		206,000	32,556	-	-	32,556
4	Cộng tác viên dân số (trả nợ năm 2021, năm 2022 và năm 2023)					9,000	9,000			9,000			9,000
5	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ					1,500	1,500			1,500			1,500
6	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					9,500	9,500			9,500			9,500
7	Kinh phí đối ứng ngân sách địa phương năm 2023 cho Dự án RA13E					600	600			600			600
8	Chương trình Y tế - dân số vốn địa phương					12,839	12,839			12,839			12,839
9	Kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng					8,000	8,000			8,000			8,000
10	Bảo hiểm y tế theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ					24,236	24,236			24,236			24,236
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp Khoa học và công nghệ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25,182</b>	<b>25,182</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25,182</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25,182</b>
1	Sở Khoa học và Công nghệ					25,182	25,182			25,182			25,182
<b>VI</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao</b>	<b>129</b>	<b>14,711</b>	<b>14,436</b>	<b>275</b>	<b>98,240</b>	<b>112,951</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>112,951</b>	<b>214</b>	<b>-</b>	<b>112,951</b>
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	129	14,711	14,436	275	98,240	112,951			112,951	214	-	112,951
<b>VII</b>	<b>Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình</b>	<b>123</b>	<b>13,595</b>	<b>13,595</b>	<b>-</b>	<b>79,504</b>	<b>93,099</b>	<b>-</b>	<b>1,495</b>	<b>91,604</b>	<b>265</b>	<b>-</b>	<b>91,604</b>
1	Đài Phát thanh Truyền hình	123	13,595	13,595	-	79,504	93,099		1,495	91,604	265	-	91,604
<b>VIII</b>	<b>Đảm bảo xã hội</b>	<b>121</b>	<b>10,899</b>	<b>10,191</b>	<b>708</b>	<b>273,201</b>	<b>284,100</b>	<b>-</b>	<b>300</b>	<b>283,800</b>	<b>111</b>	<b>-</b>	<b>283,800</b>
1	Cơ sở cai nghiện ma tuý	81	6,518	6,216	302	15,694	22,212		300	21,912	33	-	21,912
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	26	2,914	2,508	406	2,278	5,192	-	-	5,192	48	-	5,192
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	14	1,467	1,467	-	150	1,617	-	-	1,617	30	-	1,617
4	Sở Lao động-TBXH					22,766	22,766			22,766			22,766
-	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					18,500	18,500			18,500			18,500

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2023 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
-	Vốn TW bổ sung có mục tiêu chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội					200	200			200			200
-	Mai táng phí cho các đối tượng cựu chiến binh					300	300			300			300
-	Đón hài cốt liệt sỹ, đám tang					300	300			300			300
-	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1,200	1,200			1,200			1,200
-	Ban quản lý nghĩa trang 400					400	400			400			400
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2020/21/NĐ-CP					1,200	1,200			1,200			1,200
-	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666			666
5	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2020/21/NĐ-CP					35,044	35,044			35,044			35,044
6	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					108,811	108,811			108,811			108,811
	<i>Trong đó</i>												
	<i>Nguồn NSTW</i>					98,919	98,919			98,919			98,919
	<i>Nguồn đối ứng NSDP</i>					9,892	9,892			9,892			9,892
7	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					58,458	58,458			58,458			58,458
	<i>Trong đó</i>												
	<i>Nguồn NSTW</i>					50,833	50,833			50,833			50,833
	<i>Nguồn đối ứng NSDP</i>					7,625	7,625			7,625			7,625
8	Quỹ vì người nghèo					30,000	30,000			30,000			30,000
<b>IX</b>	<b>Quản lý hành chính</b>	1,180	150,204	130,892	19,312	210,740	360,944	-	305	360,639	2,852	-	360,639
<b>IX.1</b>	<b>Quản lý Nhà nước</b>	947	123,626	107,966	15,660	95,356	218,982	-	200	218,782	2,408	-	218,782
1	Ban Dân tộc	20	2,750	2,393	357	2,161	4,911	-	-	4,911	51	-	4,911
2	Sở Thông tin Truyền thông	25	3,302	2,878	424	3,673	6,975	-	-	6,975	63	-	6,975
3	Sở Công Thương	38	5,216	4,463	753	2,740	7,956	-	-	7,956	99	-	7,956
4	Sở Giáo dục đào tạo	53	7,469	6,405	1,064	700	8,169	-	-	8,169	144	-	8,169
5	Sở Giao thông vận tải	67	8,349	6,990	1,359	8,210	16,559	-	-	16,559	150	-	16,559
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	6,395	5,673	722	2,250	8,645	-	-	8,645	134	-	8,645
7	Sở Khoa học và Công nghệ	37	5,036	4,424	612	100	5,136	-	-	5,136	96	-	5,136
8	Sở Lao động-TBXH	52	6,529	5,751	778	1,200	7,729	-	-	7,729	134	-	7,729
9	Sở Nội vụ	92	11,104	9,873	1,231	12,730	23,834	-	200	23,634	222	-	23,634
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	66	8,609	7,572	1,037	1,300	9,909	-	-	9,909	186	-	9,909
11	Sở Tài chính	46	5,920	5,129	791	6,200	12,120	-	-	12,120	123	-	12,120
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	7,592	6,694	898	3,460	11,052	-	-	11,052	158	-	11,052
13	Sở Tư pháp	31	3,941	3,474	467	1,830	5,771	-	-	5,771	81	-	5,771
14	Sở Xây dựng	31	3,768	3,345	423	1,280	5,048	-	-	5,048	77	-	5,048
15	Sở Y tế	36	4,907	4,172	735	2,200	7,107	-	-	7,107	96	-	7,107

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2023 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)	
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền					
16	Thanh tra Nhà nước	32	4,882	4,357	525	1,130	6,012	-	-	6,012	84	-	6,012	
17	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	42	5,629	4,929	700	700	6,329	-	-	6,329	111	-	6,329	
18	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41	5,273	4,683	590	9,000	14,273	-	-	14,273	90	-	14,273	
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	71	9,033	8,050	983	26,000	35,033	-	-	35,033	159	-	35,033	
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	38	5,312	4,403	909	542	5,854	-	-	5,854	99	-	5,854	
21	Sở Ngoại vụ	20	2,610	2,308	302	7,950	10,560	-	-	10,560	51	-	10,560	
<b>IX.2 Hỗ trợ ngân sách Đảng</b>			-	-	-	-	95,000	95,000	-	-	95,000	-	-	95,000
<b>IX.3 Kinh phí các hội, đoàn thể</b>			124	17,039	13,489	3,550	12,600	29,639	-	105	29,534	338	-	29,534
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	92	14,380	10,830	3,550	9,450	23,830	-	-	23,830	290	-	23,830	
2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	700	700	-	950	1,650	-	105	1,545	-	-	1,545	
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	22	1,959	1,959	-	2,200	4,159	-	-	4,159	48	-	4,159	
<b>IX.4 Hỗ trợ các tổ chức xã hội</b>			109	9,539	9,437	102	7,784	17,323	-	-	17,323	106	-	17,323
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1,437	1,375	62	900	2,337	-	-	2,337	18	-	2,337	
2	Hội Người mù	10	792	792	-	350	1,142	-	-	1,142	7	-	1,142	
3	Hội Đông Y	4	418	414	4	161	579	-	-	579	5	-	579	
4	Hội Khuyến học	5	496	496	-	250	746	-	-	746	12	-	746	
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	17	1,310	1,306	4	750	2,060	-	-	2,060	5	-	2,060	
6	Hội Luật gia	5	361	357	4	200	561	-	-	561	2	-	561	
7	Hội Nhà báo	4	327	322	5	500	827	-	-	827	2	-	827	
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	450	450	-	-	450	-	-	450	7	-	450	
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	394	392	2	750	1,144	-	-	1,144	2	-	1,144	
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	819	814	5	1,503	2,322	-	-	2,322	7	-	2,322	
11	Hội Người cao tuổi	6	560	556	4	400	960	-	-	960	9	-	960	
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	464	459	5	220	684	-	-	684	7	-	684	
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	210	210	-	150	360	-	-	360	-	-	360	
14	Liên minh các HTX	16	1,501	1,494	7	700	2,201	-	-	2,201	23	-	2,201	
15	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	-	-	-	-	200	200	-	-	200	-	-	200	
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước	-	-	-	-	750	750	-	-	750	-	-	750	
<b>X Chi an ninh - quốc phòng</b>			-	-	-	-	146,551	146,551	-	-	146,551	-	-	146,551
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	-	-	-	-	77,297	77,297	-	-	77,297	-	-	77,297	
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	-	-	-	-	16,939	16,939	-	-	16,939	-	-	16,939	
3	Công an tỉnh	-	-	-	-	22,315	22,315	-	-	22,315	-	-	22,315	
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới	-	-	-	-	30,000	30,000	-	-	30,000	-	-	30,000	
<b>XI Chi khác ngân sách</b>			-	-	-	-	50,800	50,800	-	-	50,800	-	-	50,800
<b>Tổng cộng</b>			6,135	989,517	849,043	140,474	3,330,734	4,320,251	-	243,258	4,074,993	10,471	-	4,164,202

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 361 /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>17,939,000</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>14,664,000</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	9,801,720
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4,862,280
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>2,126,304</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	857,097
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,269,207
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>1,148,696</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>17,939,000</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>17,939,000</b>
1	Chi đầu tư phát triển	6,019,631
2	Chi thường xuyên	9,812,117
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000
8	Dự phòng ngân sách	358,832
9	Chi thực hiện cải cách tiền lương	1,747,420
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)</b>	<b>-</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>-</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)</b>	<b>-</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)</b>	<b>-</b>
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-

STT	Nội dung	Dự toán
E	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>24,400</b>
I	Vay để bù đắp bội chi	24,400
II	Vay để trả nợ gốc	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**Biểu mẫu số 16**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số  
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3  
năm 2017 của Chính phủ)

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **361** /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
<b>TỔNG THU NSNN</b>		<b>16,130,000</b>	<b>14,664,000</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>14,910,000</b>	<b>14,664,000</b>
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	600,000	600,000
	- Thuế giá trị gia tăng	445,000	445,000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120,000	120,000
	- Thuế tài nguyên	35,000	35,000
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	570,000	570,000
	- Thuế giá trị gia tăng	326,400	326,400
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	143,500	143,500
	- Thuế tài nguyên	100,100	100,100
	- Thu hồi vốn và thu khác		-
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	860,000	860,000
	- Thuế giá trị gia tăng	589,930	589,930
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,000	270,000
	- Thuế tài nguyên	70	70
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-
	- Các khoản thu khác		-
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1,860,000	1,860,000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	158,106	158,106
	- Thuế tài nguyên	102,950	102,950
	- Thuế giá trị gia tăng	1,594,729	1,594,729
	- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	4,215	4,215

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thu khác ngoài quốc doanh		-
5	Lệ phí trước bạ	770,000	770,000
6	Thuế SD đất phi nông nghiệp	10,000	10,000
7	Thuế thu nhập cá nhân	1,100,000	1,100,000
8	Thuế bảo vệ môi trường	230,000	110,400
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	119,600	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	110,400	110,400
9	Thu phí và lệ phí	164,000	135,000
	<i>Trong đó:</i>		-
	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	29,000	-
	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	135,000	135,000
10	Tiền sử dụng đất	5,507,000	5,507,000
11	Thu tiền cho thuê đất	1,832,000	1,832,000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	88,000	88,000
13	Thu xổ số kiến thiết	1,000,000	1,000,000
14	Thu khác	305,000	207,600
	<i>Trong đó thu phạt ATGT</i>	97,400	-
15	Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	14,000	14,000
<b>II</b>	<b>Thu từ Hải quan</b>	<b>1,220,000</b>	
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 36A /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	2
<b>TỔNG CHI NSDP</b>		<b>17,939,000</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>17,939,000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6,019,631</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	6,019,631
3	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9,812,117</b>
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	3,181,892
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	25,182
3	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	88,722
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1,747,420</b>
<b>VI</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>358,832</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)</b>	<b>0</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 36A /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
A	THU NSDP	14,664,000
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17,939,000
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	2,932,800
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	103,929
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3.5
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	103,929
3	Vay trong nước khác	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	16,360
1	Theo nguồn vốn vay	16,360
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16,360
-	Vốn khác	0
2	Theo nguồn trả nợ	16,360
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu NSDP	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	16,360
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
III	Tổng mức vay trong năm	24,400
1	Theo mục đích vay	24,400
-	Vay để bù đắp bội chi	24,400
-	Vay để trả nợ gốc	0



STT	Nội dung	Dự toán
2	Theo nguồn vay	24,400
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	24,400
-	Vốn trong nước khác	
IV	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>111,969</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	3.8
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	111,969
3	Vốn khác	0
G	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Biểu mẫu số 30**  
(Ban hành kèm theo  
Nghị định số  
31/2017/NĐ-CP ngày  
23 tháng 3 năm 2017  
của Chính phủ)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 361 /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>14,007,550</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10,732,550
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2,126,304
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	857,097
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1,269,207
3	Thu kết dư	1,148,696
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>14,007,550</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10,301,443
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3,706,107
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3,657,329
-	Chi bổ sung có mục tiêu	48,778
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>7,637,557</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3,931,450
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3,706,107

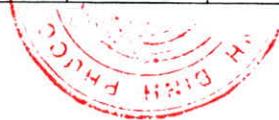
STT	Nội dung	Dự toán
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>7,637,557</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7,637,557
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **361** /BC-UBND ngày **18** tháng **11** năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm										
				1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	2. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3. Thu lệ phí trước bạ	4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thu phí, lệ phí	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu tiền thuê đất	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>4,852,000</b>	<b>4,852,000</b>	<b>29,900</b>	<b>1,113,000</b>	<b>770,000</b>	<b>10,000</b>	<b>637,420</b>	<b>13,900</b>	<b>94,880</b>	<b>1,717,000</b>	<b>290,000</b>	<b>60,600</b>	<b>115,300</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	929,000	929,000	5,000	233,000	160,000	5,348	117,672	12,000	15,980	300,000	52,000	10,000	18,000
2	Thị xã Bình Long	417,000	417,000	3,000	125,000	45,000	555	34,445	-	16,000	150,000	34,000	-	9,000
3	Thị xã Phước Long	253,000	253,000	1,000	119,000	55,000	560	33,640	-	9,000	20,000	5,000	300	9,500
4	Huyện Đồng Phú	557,000	557,000	7,000	77,000	95,000	780	104,920	1,900	9,400	187,000	50,000	15,000	9,000
5	Huyện Lộc Ninh	395,000	395,000	2,000	115,000	60,000	445	60,955	-	7,500	80,000	36,000	22,100	11,000
6	Huyện Bù Đốp	216,000	216,000	1,000	84,000	30,000	200	17,500	-	3,100	70,000	3,000	200	7,000
7	Huyện Bù Đăng	313,000	313,000	1,200	55,000	60,000	-	48,000	-	6,500	120,000	12,000	-	10,300
8	Thị xã Chơn Thành	836,000	836,000	3,500	163,000	120,000	1,777	81,823	-	9,400	400,000	30,500	4,000	22,000
9	Huyện Hớn Quản	365,000	365,000	3,000	49,000	47,000	335	48,165	-	8,500	150,000	44,000	9,000	6,000
10	Huyện Bù Gia Mập	266,000	266,000	1,200	62,000	43,000	-	41,300	-	4,500	100,000	6,500	-	7,500
11	Huyện Phú Riềng	305,000	305,000	2,000	31,000	55,000	-	49,000	-	5,000	140,000	17,000	-	6,000



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **361** /BC-UBND ngày **18** tháng **11** năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
<b>TỔNG CHI NSĐP</b>		<b>17,939,000</b>	<b>10,301,443</b>	<b>7,637,557</b>
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>17,939,000</b>	<b>10,301,443</b>	<b>7,637,557</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6,019,631</b>	<b>4,209,931</b>	<b>1,809,700</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	6,019,631	4,209,931	1,809,700
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9,812,117</b>	<b>4,134,202</b>	<b>5,677,915</b>
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>3,181,892</i>	<i>622,980</i>	<i>2,558,912</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>25,182</i>	<i>25,182</i>	
3	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	<i>88,722</i>	<i>88,722</i>	
III	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,000</b>	<b>1,000</b>	<b>-</b>
IV	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1,747,420</b>	<b>1,747,420</b>	<b>-</b>
VI	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>358,832</b>	<b>208,890</b>	<b>149,942</b>
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-	-	-
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 361 /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
<b>TỔNG CHI NSĐP</b>		<b>14,007,550</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>3,706,107</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>10,301,443</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4,209,931</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	4,209,931
2	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4,134,202</b>
1	Chi các hoạt động kinh tế	2,305,466
2	Chi sự nghiệp môi trường	24,722
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	622,980
4	Chi y tế, dân số và gia đình	139,507
5	Chi khoa học và công nghệ	25,182
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	112,951
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	91,604
8	Chi bảo đảm xã hội	283,800
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	360,639
10	Chi an ninh - quốc phòng	116,551
11	Chi thường xuyên khác	50,800
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1,747,420</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>208,890</b>



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 36A /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng nguồn NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	10=2+6+7+8+9
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>4,852,000</b>	<b>3,931,449</b>	<b>161,844</b>	<b>3,769,605</b>	<b>3,769,605</b>	<b>3,657,329</b>	<b>48,778</b>	<b>0</b>	<b>7,637,557</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	929,000	720,592	32,792	687,800	687,800	-	48,778		769,370
2	Thị xã Bình Long	417,000	365,228	21,555	343,673	343,673	181,588			546,816
3	Thị xã Phước Long	253,000	217,430	13,560	203,870	203,870	177,401			394,831
4	Huyện Đồng Phú	557,000	391,120	14,480	376,640	376,640	295,441			686,561
5	Huyện Lộc Ninh	395,000	294,673	13,745	280,928	280,928	558,220			852,893
6	Huyện Bù Đốp	216,000	191,970	5,300	186,670	186,670	386,084			578,054

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng nguồn NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
7	Huyện Bù Đăng	313,000	266,250	12,100	254,150	254,150	638,458		904,708	
8	Thị xã Chơn Thành	836,000	705,934	21,177	684,757	684,757	102,663		808,597	
9	Huyện Hớn Quản	365,000	291,303	10,835	280,468	280,468	398,156		689,459	
10	Huyện Bù Gia Mập	266,000	229,000	8,400	220,600	220,600	520,127		749,127	
11	Huyện Phú Riềng	305,000	257,950	7,900	250,050	250,050	399,191		657,141	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 36A /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách			
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số					
A	B	1=2+11	2=3+6+8+9+10	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>7,637,557</b>	<b>7,637,557</b>	<b>1,809,700</b>	<b>276,000</b>	<b>1,533,700</b>	<b>5,677,915</b>	<b>2,558,912</b>	-	<b>149,942</b>	-	
1	Thành phố Đồng Xoài	769,370	769,370	304,320	26,000	278,320	449,778	232,063	-	15,272		
2	Thị xã Bình Long	546,816	546,816	162,160	23,000	139,160	373,934	139,280	-	10,722		
3	Thị xã Phước Long	394,831	394,831	33,760	22,000	11,760	353,329	127,483	-	7,742		
4	Huyện Đồng Phú	686,561	686,561	162,220	26,000	136,220	510,879	239,168	-	13,462		
5	Huyện Lộc Ninh	852,893	852,893	94,640	28,000	66,640	741,530	347,620	-	16,723		
6	Huyện Bù Đốp	578,054	578,054	83,760	23,000	60,760	482,960	200,037	-	11,334		



STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
7	Huyện Bù Đăng	904,708	904,708	138,760	29,000	109,760	748,209	376,383	-	17,739	
8	Thị xã Chơn Thành	808,597	808,597	397,400	25,000	372,400	395,342	156,773	-	15,855	
9	Huyện Hớn Quản	689,459	689,459	164,160	25,000	139,160	511,780	206,896	-	13,519	
10	Huyện Bù Gia Mập	749,127	749,127	115,160	25,000	90,160	619,278	298,486	-	14,689	
11	Huyện Phú Riềng	657,141	657,141	153,360	24,000	129,360	490,896	234,723	-	12,885	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - DỰ TOÁN NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: *861* /BC-UBND ngày *18* tháng *11* năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>48,778</b>	<b>0</b>	<b>48,778</b>	<b>-</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	48,778		48,778	
2	Thị xã Bình Long	-		-	
3	Thị xã Phước Long	-		-	
4	Huyện Đồng Phú	-		-	
5	Huyện Lộc Ninh	-		-	
6	Huyện Bù Đốp	-		-	
7	Huyện Bù Đăng	-		-	
8	Thị xã Chơn Thành	-		-	
9	Huyện Hớn Quản	-		-	
10	Huyện Bù Gia Mập	-		-	
11	Huyện Phú Riềng	-		-	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

## NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương  
và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2023, tỉnh Bình Phước

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số /2022/QH15 ngày tháng năm 2022 của  
Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng năm 2022 của Bộ  
Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;

Xét Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTNS ngày tháng năm  
2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của  
đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 như  
sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **16.130 tỷ đồng.**
- Tổng chi ngân sách địa phương: **17.939 tỷ đồng.**

**Điều 2.** Phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2023 như sau:

Tổng chi ngân sách tỉnh là: **14.007 tỷ 550** triệu đồng, trong đó:

- Chi trong cân đối ngân sách tỉnh: 10.301 tỷ 443 triệu đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: 3.706 tỷ 107 triệu  
đồng.

(Chi tiết kèm theo các Biểu số: 01, 02, 03, 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 39, 41, 42).

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 theo đúng quy định.

**Điều 4.** Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh trình tại Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022.

**Điều 5.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ tám thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các Phòng;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Hằng**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023  
TOÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riêng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>16,130,000</b>	<b>11,278,000</b>	<b>4,852,000</b>	<b>929,000</b>	<b>417,000</b>	<b>253,000</b>	<b>557,000</b>	<b>395,000</b>	<b>216,000</b>	<b>313,000</b>	<b>836,000</b>	<b>365,000</b>	<b>266,000</b>	<b>305,000</b>
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>16,130,000</b>	<b>11,278,000</b>	<b>4,852,000</b>	<b>929,000</b>	<b>417,000</b>	<b>253,000</b>	<b>557,000</b>	<b>395,000</b>	<b>216,000</b>	<b>313,000</b>	<b>836,000</b>	<b>365,000</b>	<b>266,000</b>	<b>305,000</b>
<b>I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>14,910,000</b>	<b>10,058,000</b>	<b>4,852,000</b>	<b>929,000</b>	<b>417,000</b>	<b>253,000</b>	<b>557,000</b>	<b>395,000</b>	<b>216,000</b>	<b>313,000</b>	<b>836,000</b>	<b>365,000</b>	<b>266,000</b>	<b>305,000</b>
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	600,000	600,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	445,000	445,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120,000	120,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	35,000	35,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	570,000	540,100	29,900	5,000	3,000	1,000	7,000	2,000	1,000	1,200	3,500	3,000	1,200	2,000
- Thuế giá trị gia tăng	326,400	310,000	16,400	3,000	1,500	500	4,000	1,000	500	600	2,000	1,700	600	1,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	143,500	130,000	13,500	2,000	1,500	500	3,000	1,000	500	600	1,500	1,300	600	1,000
- Thuế tài nguyên	100,100	100,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	860,000	860,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	589,930	589,930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,000	270,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	70	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1,860,000	747,000	1,113,000	233,000	125,000	119,000	77,000	115,000	84,000	55,000	163,000	49,000	62,000	31,000
- Thuế giá trị gia tăng	1,594,729	618,000	976,729	202,200	93,550	109,400	60,880	106,550	82,130	50,000	152,133	35,746	54,520	29,620
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	158,106	93,000	65,106	18,000	8,000	3,600	13,000	4,000	1,490	2,300	8,867	3,269	1,680	900
- Thuế tài nguyên	102,950	36,000	66,950	11,600	23,000	5,000	3,000	4,300	250	2,550	1,400	9,970	5,800	80
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	4,215	-	4,215	1,200	450	1,000	120	150	130	150	600	15	-	400
5. Lệ phí trước bạ	770,000	-	770,000	160,000	45,000	55,000	95,000	60,000	30,000	60,000	120,000	47,000	43,000	55,000
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10,000	-	10,000	5,348	555	560	780	445	200	-	1,777	335	-	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	1,100,000	462,580	637,420	117,672	34,445	33,640	104,920	60,955	17,500	48,000	81,823	48,165	41,300	49,000



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
<i>1</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4=5-&gt;15</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
<b>Tổng chi NSDP</b>	17,939,000	10,301,443	7,637,557	769,370	546,816	394,831	686,561	852,893	578,054	904,708	808,597	689,459	749,127	657,141
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	17,939,000	10,301,443	7,637,557	769,370	546,816	394,831	686,561	852,893	578,054	904,708	808,597	689,459	749,127	657,141
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	6,019,631	4,209,931	1,809,700	304,320	162,160	33,760	162,220	94,640	83,760	138,760	397,400	164,160	115,160	153,360
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	5,995,231	4,185,531	1,809,700	304,320	162,160	33,760	162,220	94,640	83,760	138,760	397,400	164,160	115,160	153,360
a. Vốn trong nước	5,995,231	4,185,531	1,809,700	304,320	162,160	33,760	162,220	94,640	83,760	138,760	397,400	164,160	115,160	153,360
- Vốn cân đối theo phân cấp	502,210	226,210	276,000	26,000	23,000	22,000	26,000	28,000	23,000	29,000	25,000	25,000	25,000	24,000
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	644,000	644,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	354,121	354,121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3,514,900	1,981,200	1,533,700	278,320	139,160	11,760	136,220	66,640	60,760	109,760	372,400	139,160	90,160	129,360
- Từ nguồn thu XSKT	980,000	980,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b. Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	24,400	24,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Chi thường xuyên</b>	9,812,117	4,134,202	5,677,915	449,778	373,934	353,329	510,879	741,530	482,960	748,209	395,342	511,780	619,278	490,896
1. Chi sự nghiệp kinh tế	3,526,708	2,305,466	1,221,242	76,413	111,985	106,603	106,373	128,636	115,229	123,168	106,346	119,866	121,106	105,517
<i>Trong đó: Chi đo đạc từ 10% tiền sử dụng đất</i>	38,000	38,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	88,722	24,722	64,000	6,000	6,000	6,000	5,000	5,000	6,000	7,000	5,000	6,000	6,000	6,000
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3,181,892	622,980	2,558,912	232,063	139,280	127,483	239,168	347,620	200,037	376,383	156,773	206,896	298,486	234,723
<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ - CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...</i>	172,476	77,209	95,267	3,102	9,039	538	15,200	15,189	12,730	6,720	2,305	1,570	26,834	2,040

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4. Chi sự nghiệp y tế	643,034	139,507	503,527	35,733	30,624	35,756	41,304	60,675	44,508	73,754	27,565	42,639	73,678	37,291
<i>Trong đó:</i>			-											
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	322,236	32,236	290,000	22,000	15,000	14,000	25,000	37,000	26,000	44,000	13,000	27,000	44,000	23,000
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	15,363	1,500	13,863	814	2,079	1,281	1,010	2,222	1,019	2,007	1,135	1,097	773	426
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	25,182	25,182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	153,209	112,951	40,258	4,217	2,223	2,055	3,642	4,897	2,387	5,534	3,502	3,717	4,693	3,391
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	110,617	91,604	19,013	1,492	1,830	1,738	1,468	2,004	967	2,266	1,399	2,502	1,942	1,405
8. Chi đảm bảo xã hội	489,636	283,800	205,836	15,746	12,575	11,594	18,508	30,993	13,380	29,356	13,753	17,147	20,845	21,939
<i>Trong đó:</i>														
+ Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	205,415	35,044	170,371	12,701	10,234	10,078	15,550	26,366	10,789	24,633	10,932	13,669	16,319	19,100
+ Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	5,546	-	5,546	88	730	63	190	950	803	527	174	649	1,156	216
9. Chi quản lý hành chính	1,228,806	360,639	868,167	63,099	58,665	51,903	80,188	125,486	74,173	110,932	66,572	97,450	71,717	67,982
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	290,822	116,551	174,271	13,042	9,421	8,989	13,151	33,006	24,505	16,614	12,884	13,554	18,450	10,655
- Chi an ninh	79,220	22,315	56,905	3,530	2,119	1,897	3,171	15,014	10,952	4,412	3,073	3,486	6,311	2,940
<i>Trong đó: Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, đội phó theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND</i>	12,926	-	12,926	909	826	642	1,275	2,003	710	1,597	1,223	1,559	928	1,254
- Chi quốc phòng địa phương	211,602	94,236	117,366	9,512	7,302	7,092	9,980	17,992	13,553	12,202	9,811	10,068	12,139	7,715
- Chi an ninh đối ngoại	30,000	30,000	-											
11. Chi khác ngân sách	73,489	50,800	22,689	1,973	1,331	1,208	2,077	3,213	1,774	3,202	1,548	2,009	2,361	1,993
<b>III. Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1,747,420</b>	<b>1,747,420</b>	-											
<b>VI. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,000</b>	<b>1,000</b>	-											
<b>V. Dự phòng ngân sách</b>	<b>358,832</b>	<b>208,890</b>	<b>149,942</b>	<b>15,272</b>	<b>10,722</b>	<b>7,742</b>	<b>13,462</b>	<b>16,723</b>	<b>11,334</b>	<b>17,739</b>	<b>15,855</b>	<b>13,519</b>	<b>14,689</b>	<b>12,885</b>

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 - KHỐI TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2023 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	438	55,904	46,336	9,568	2,255,396	2,311,300		5,834	2,305,466	910	-	2,305,466
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	5,414	4,832	582	1,440	6,854	-	-	6,854	88	-	6,854
1	Chi cục Kiểm Lâm	42	5,414	4,832	582	1,440	6,854	-	-	6,854	88	-	6,854
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	134	16,303	16,004	299	29,776	46,079		4,573	41,506	289	0	41,506
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	134	16,303	16,004	299	29,776	46,079		4,573	41,506	289	-	41,506
2	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới									-			-
I.3	Sự nghiệp giao thông	21	1,960	1,960	-	60,374	62,334		196	62,138	48	-	62,138
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	21	1,960	1,960	-	374	2,334		196	2,138	48	-	2,138
2	Sự nghiệp giao thông					60,000	60,000			60,000			60,000
2.1	Sở Giao thông vận tải					60,000	60,000			60,000			60,000
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	0	-	-	-	188,000	188,000	-	-	188,000	-	-	188,000
1	Sở Tài nguyên môi trường					188,000	188,000			188,000			188,000
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	241	32,227	23,540	8,687	1,975,806	2,008,033	-	1,065	2,006,968	485	-	2,006,968
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	23	2,029	2,029	-	1,950	3,979		264	3,715	50	-	3,715
2	Thanh Tra xây dựng	18	2,532	1,928	604	600	3,132	-	-	3,132	45	-	3,132
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	21	2,156	2,156	-	3,500	5,656	-	-	5,656	48	-	5,656
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	19	1,715	1,715	-	2,700	4,415		104	4,311	38	-	4,311
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	2,215	2,036	179	1,380	3,595	-	-	3,595	45	-	3,595
6	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp		-	-	-	2,000	2,000	-	-	2,000	-	-	2,000
7	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	87	16,341	8,630	7,711	1,900	18,241	-	500	17,741	153	-	17,741
9	Chi cục giám định xây dựng	16	1,784	1,627	157	325	2,109	-	-	2,109	35	-	2,109
10	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17	1,752	1,752	-	825	2,577		197	2,380	38	-	2,380
11	Trung tâm phục vụ hành chính công	19	1,597	1,597	-	2,686	4,283	-	-	4,283	33	-	4,283
12	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu		-			100	100			100			100
13	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh		-			100	100			100			100
14	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	1	106	70	36	1,300	1,406			1,406			1,406
15	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ					3,700	3,700			3,700			3,700
16	Kinh phí lưu trữ					1,500	1,500			1,500			1,500
17	Kinh phí quy hoạch					76,000	76,000			76,000			76,000
18	Kinh phí các ngày lễ lớn					1,500	1,500			1,500			1,500
19	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra					1,000	1,000			1,000			1,000

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2023 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
20	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					2,500	2,500			2,500			2,500
21	Bổ trí vốn CNTT các gói thuê					12,500	12,500			12,500			12,500
22	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					3,500	3,500			3,500			3,500
23	Ban An toàn Giao thông tỉnh					9,900	9,900			9,900			9,900
24	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài					300	300			300			300
25	Ban ATGT thị xã Bình Long					300	300			300			300
26	Ban ATGT thị xã Phước Long					300	300			300			300
27	Ban ATGT huyện Đồng Phú					300	300			300			300
28	Ban ATGT huyện Chơn Thành					300	300			300			300
29	Ban ATGT huyện Hớn Quản					300	300			300			300
30	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					300	300			300			300
31	Ban ATGT huyện Bù Đốp					300	300			300			300
32	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					300	300			300			300
33	Ban ATGT huyện Bù Đăng					300	300			300			300
34	Ban ATGT huyện Phú Riềng					300	300			300			300
35	Kinh phí hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc diện thu hồi đất					49,400	49,400			49,400			49,400
36	Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					15,000	15,000			15,000			15,000
37	Chi cấp bù thủy lợi phí cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bình Phước					7,000	7,000			7,000			7,000
38	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					51,570	51,570			51,570			51,570
39	Quỹ hỗ trợ nông dân					2,000	2,000			2,000			2,000
40	Kinh phí cắm mốc phân giới tuyến Việt Nam - Campuchia					1,200	1,200			1,200			1,200
41	Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững					10,057	10,057			10,057			10,057
42	Chi trích lập Quỹ Phát triển đất					38,000	38,000			38,000			38,000
43	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					83,813	83,813			83,813			83,813
	<i>Trong đó</i>												
	<i>Nguồn NSTW</i>					33,525	33,525			33,525			33,525
	<i>Nguồn đối ứng NSDP</i>					50,288	50,288			50,288			50,288
44	Hoàn trả nguồn hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh					50,000	50,000			50,000			50,000
45	Hoàn trả nguồn hực thu tiền sử dụng đất năm 2022					1,533,000	1,533,000			1,533,000			1,533,000
II	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	-	-	-	-	24,722	24,722	-	-	24,722	-	-	24,722
1	Chi sự nghiệp môi trường					24,722	24,722			24,722			24,722
III	<b>Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</b>	3,148	449,237	345,898	103,339	87,034	536,271	10%	500	533,771	5,518	-	622,980
III.1	<b>Sự nghiệp Giáo dục</b>	2,935	425,865	323,266	102,599	64,740	490,605	-	-	490,605	5,291	-	490,605
1	Sở Giáo dục đào tạo và các đơn vị trực thuộc	2,935	425,865	323,266	102,599	64,740	490,605	-	-	490,605	5,291	-	490,605
III.2	<b>Sự nghiệp Đào tạo</b>	213	23,372	22,632	740	22,294	45,666	0	500	43,166	227	-	132,375

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2023 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	178	18,222	18,222	-	494	18,716	0	-	18,716	146	-	18,716
2	Trường Chính trị	35	5,150	4,410	740	10,800	15,950	-	500	15,450	81	-	15,450
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP					77,209	77,209			77,209			77,209
4	Quỹ khuyến học khuyến tài					10,000	10,000			10,000			10,000
5	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Số LDTBXH)					2,000	2,000			2,000			2,000
6	Đào tạo khác					9,000	9,000			9,000			9,000
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp Y tế</b>	<b>996</b>	<b>294,967</b>	<b>287,695</b>	<b>7,272</b>	<b>79,364</b>	<b>374,331</b>	<b>-</b>	<b>234,824</b>	<b>139,507</b>	<b>601</b>	<b>-</b>	<b>139,507</b>
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	279	34,467	27,195	7,272	3,250	37,717		324	37,393	601	-	37,393
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	79	28,500	28,500	-	3,883	32,383	-	28,500	3,883	-	-	3,883
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	638	232,000	232,000	-	6,556	238,556		206,000	32,556	-	-	32,556
4	Cộng tác viên dân số (trả nợ năm 2021, năm 2022 và năm 2023)					9,000	9,000			9,000			9,000
5	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ					1,500	1,500			1,500			1,500
6	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					9,500	9,500			9,500			9,500
7	Kinh phí đối ứng ngân sách địa phương năm 2023 cho Dự án RAISE					600	600			600			600
8	Chương trình Y tế - dân số vốn địa phương					12,839	12,839			12,839			12,839
9	Kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng					8,000	8,000			8,000			8,000
10	Bảo hiểm y tế theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ					24,236	24,236			24,236			24,236
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp Khoa học và công nghệ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25,182</b>	<b>25,182</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25,182</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25,182</b>
1	Sở Khoa học và Công nghệ					25,182	25,182			25,182			25,182
<b>VI</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao</b>	<b>129</b>	<b>14,711</b>	<b>14,436</b>	<b>275</b>	<b>98,240</b>	<b>112,951</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>112,951</b>	<b>214</b>	<b>-</b>	<b>112,951</b>
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	129	14,711	14,436	275	98,240	112,951			112,951	214	-	112,951
<b>VII</b>	<b>Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình</b>	<b>123</b>	<b>13,595</b>	<b>13,595</b>	<b>-</b>	<b>79,504</b>	<b>93,099</b>	<b>-</b>	<b>1,495</b>	<b>91,604</b>	<b>265</b>	<b>-</b>	<b>91,604</b>
1	Đài Phát thanh Truyền hình	123	13,595	13,595	-	79,504	93,099		1,495	91,604	265	-	91,604
<b>VIII</b>	<b>Đảm bảo xã hội</b>	<b>121</b>	<b>10,899</b>	<b>10,191</b>	<b>708</b>	<b>273,201</b>	<b>284,100</b>	<b>-</b>	<b>300</b>	<b>283,800</b>	<b>111</b>	<b>-</b>	<b>283,800</b>
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	81	6,518	6,216	302	15,694	22,212		300	21,912	33	-	21,912
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	26	2,914	2,508	406	2,278	5,192	-	-	5,192	48	-	5,192
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	14	1,467	1,467	-	150	1,617	-	-	1,617	30	-	1,617
4	Sở Lao động-TBXH					22,766	22,766			22,766			22,766
-	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					18,500	18,500			18,500			18,500

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2023 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
-	Vốn TW bổ sung có mục tiêu chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội					200	200			200			200
-	Mai táng phí cho các đối tượng cựu chiến binh					300	300			300			300
-	Đón hải cốt liệt sỹ, đám tang					300	300			300			300
-	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1,200	1,200			1,200			1,200
-	Ban quản lý nghĩa trang 400					400	400			400			400
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/202021/NĐ-CP					1,200	1,200			1,200			1,200
-	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666			666
5	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/202021/NĐ-CP					35,044	35,044			35,044			35,044
6	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					108,811	108,811			108,811			108,811
	<i>Trong đó</i>												
	<i>Nguồn NSTW</i>					98,919	98,919			98,919			98,919
	<i>Nguồn đối ứng NSDP</i>					9,892	9,892			9,892			9,892
7	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					58,458	58,458			58,458			58,458
	<i>Trong đó</i>												
	<i>Nguồn NSTW</i>					50,833	50,833			50,833			50,833
	<i>Nguồn đối ứng NSDP</i>					7,625	7,625			7,625			7,625
8	Quỹ vì người nghèo					30,000	30,000			30,000			30,000
<b>IX</b>	<b>Quản lý hành chính</b>	<b>1,180</b>	<b>150,204</b>	<b>130,892</b>	<b>19,312</b>	<b>210,740</b>	<b>360,944</b>	<b>-</b>	<b>305</b>	<b>360,639</b>	<b>2,852</b>	<b>-</b>	<b>360,639</b>
<b>IX.1</b>	<b>Quản lý Nhà nước</b>	<b>947</b>	<b>123,626</b>	<b>107,966</b>	<b>15,660</b>	<b>95,356</b>	<b>218,982</b>	<b>-</b>	<b>200</b>	<b>218,782</b>	<b>2,408</b>	<b>-</b>	<b>218,782</b>
1	Ban Dân tộc	20	2,750	2,393	357	2,161	4,911	-	-	4,911	51	-	4,911
2	Sở Thông tin Truyền thông	25	3,302	2,878	424	3,673	6,975	-	-	6,975	63	-	6,975
3	Sở Công Thương	38	5,216	4,463	753	2,740	7,956	-	-	7,956	99	-	7,956
4	Sở Giáo dục đào tạo	53	7,469	6,405	1,064	700	8,169	-	-	8,169	144	-	8,169
5	Sở Giao thông vận tải	67	8,349	6,990	1,359	8,210	16,559	-	-	16,559	150	-	16,559
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	6,395	5,673	722	2,250	8,645	-	-	8,645	134	-	8,645
7	Sở Khoa học và Công nghệ	37	5,036	4,424	612	100	5,136	-	-	5,136	96	-	5,136
8	Sở Lao động-TBXH	52	6,529	5,751	778	1,200	7,729	-	-	7,729	134	-	7,729
9	Sở Nội vụ	92	11,104	9,873	1,231	12,730	23,834	-	200	23,634	222	-	23,634
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	66	8,609	7,572	1,037	1,300	9,909	-	-	9,909	186	-	9,909
11	Sở Tài chính	46	5,920	5,129	791	6,200	12,120	-	-	12,120	123	-	12,120
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	7,592	6,694	898	3,460	11,052	-	-	11,052	158	-	11,052
13	Sở Tư pháp	31	3,941	3,474	467	1,830	5,771	-	-	5,771	81	-	5,771
14	Sở Xây dựng	31	3,768	3,345	423	1,280	5,048	-	-	5,048	77	-	5,048
15	Sở Y tế	36	4,907	4,172	735	2,200	7,107	-	-	7,107	96	-	7,107

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán : giao năm: 2023 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
16	Thanh tra Nhà nước	32	4,882	4,357	525	1,130	6,012	-	-	6,012	84	-	6,012
17	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	42	5,629	4,929	700	700	6,329	-	-	6,329	111	-	6,329
18	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41	5,273	4,683	590	9,000	14,273	-	-	14,273	90	-	14,273
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	71	9,033	8,050	983	26,000	35,033	-	-	35,033	159	-	35,033
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	38	5,312	4,403	909	542	5,854	-	-	5,854	99	-	5,854
21	Sở Ngoại vụ	20	2,610	2,308	302	7,950	10,560	-	-	10,560	51	-	10,560
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng		-			95,000	95,000			95,000			95,000
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	124	17,039	13,489	3,550	12,600	29,639	-	105	29,534	338	-	29,534
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	92	14,380	10,830	3,550	9,450	23,830	-	-	23,830	290	-	23,830
2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	700	700	-	950	1,650	-	105	1,545	-	-	1,545
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	22	1,959	1,959	-	2,200	4,159	-	-	4,159	48	-	4,159
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	109	9,539	9,437	102	7,784	17,323	-	-	17,323	106	-	17,323
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1,437	1,375	62	900	2,337	-	-	2,337	18	-	2,337
2	Hội Người mù	10	792	792	-	350	1,142	-	-	1,142	7	-	1,142
3	Hội Đông Y	4	418	414	4	161	579	-	-	579	5	-	579
4	Hội Khuyến học	5	496	496	-	250	746	-	-	746	12	-	746
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	17	1,310	1,306	4	750	2,060	-	-	2,060	5	-	2,060
6	Hội Luật gia	5	361	357	4	200	561	-	-	561	2	-	561
7	Hội Nhà báo	4	327	322	5	500	827	-	-	827	2	-	827
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	450	450	-	-	450	-	-	450	7	-	450
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	394	392	2	750	1,144	-	-	1,144	2	-	1,144
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	819	814	5	1,503	2,322	-	-	2,322	7	-	2,322
11	Hội Người cao tuổi	6	560	556	4	400	960	-	-	960	9	-	960
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	464	459	5	220	684	-	-	684	7	-	684
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	210	210	-	150	360	-	-	360	-	-	360
14	Liên minh các HTX	16	1,501	1,494	7	700	2,201	-	-	2,201	23	-	2,201
15	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		-	-	-	200	200			200			200
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-	-	-	750	750			750			750
X	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	146,551	146,551	-	-	146,551	-	-	146,551
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					77,297	77,297			77,297			77,297
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					16,939	16,939			16,939			16,939
3	Công an tỉnh					22,315	22,315			22,315			22,315
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới					30,000	30,000			30,000			30,000
XI	Chi khác ngân sách					50,800	50,800			50,800			50,800
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6,135</b>	<b>989,517</b>	<b>849,043</b>	<b>140,474</b>	<b>3,330,734</b>	<b>4,320,251</b>	<b>-</b>	<b>243,258</b>	<b>4,074,993</b>	<b>10,471</b>	<b>-</b>	<b>4,164,202</b>

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>17,939,000</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>14,664,000</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	9,801,720
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4,862,280
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>2,126,304</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	857,097
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,269,207
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>1,148,696</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>17,939,000</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>17,939,000</b>
1	Chi đầu tư phát triển	6,019,631
2	Chi thường xuyên	9,812,117
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000
8	Dự phòng ngân sách	358,832
9	Chi thực hiện cải cách tiền lương	1,747,420
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)</b>	<b>-</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)</b>	<b>-</b>
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-

STT	Nội dung	Dự toán
E	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP</b>	<b>24,400</b>
I	Vay để bù đắp bội chi	24,400
II	Vay để trả nợ gốc	-

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**Biểu mẫu số 16**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số  
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3  
năm 2017 của Chính phủ)

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2
<b>TỔNG THU NSNN</b>		<b>16,130,000</b>	<b>14,664,000</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>14,910,000</b>	<b>14,664,000</b>
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	600,000	600,000
	- Thuế giá trị gia tăng	445,000	445,000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120,000	120,000
	- Thuế tài nguyên	35,000	35,000
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	570,000	570,000
	- Thuế giá trị gia tăng	326,400	326,400
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	143,500	143,500
	- Thuế tài nguyên	100,100	100,100
	- Thu hồi vốn và thu khác		-
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	860,000	860,000
	- Thuế giá trị gia tăng	589,930	589,930
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,000	270,000
	- Thuế tài nguyên	70	70
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-
	- Các khoản thu khác		-
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	1,860,000	1,860,000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	158,106	158,106
	- Thuế tài nguyên	102,950	102,950
	- Thuế giá trị gia tăng	1,594,729	1,594,729
	- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	4,215	4,215

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thu khác ngoài quốc doanh		-
5	Lệ phí trước bạ	770,000	770,000
6	Thuế SD đất phi nông nghiệp	10,000	10,000
7	Thuế thu nhập cá nhân	1,100,000	1,100,000
8	Thuế bảo vệ môi trường	230,000	110,400
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	119,600	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	110,400	110,400
9	Thu phí và lệ phí	164,000	135,000
	<i>Trong đó:</i>		-
	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	29,000	-
	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	135,000	135,000
10	Tiền sử dụng đất	5,507,000	5,507,000
11	Thu tiền cho thuê đất	1,832,000	1,832,000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	88,000	88,000
13	Thu xổ số kiến thiết	1,000,000	1,000,000
14	Thu khác	305,000	207,600
	<i>Trong đó thu phạt ATGT</i>	97,400	-
15	Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	14,000	14,000
<b>II</b>	<b>Thu từ Hải quan</b>	<b>1,220,000</b>	
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	2
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>17,939,000</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>17,939,000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6,019,631</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	6,019,631
3	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9,812,117</b>
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,181,892
2	Chi khoa học và công nghệ	25,182
3	Chi sự nghiệp môi trường	88,722
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1,747,420</b>
<b>VI</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>358,832</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)</b>	<b>0</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 18  
(Ban hành kèm theo  
Nghị định số  
31/2017/NĐ-CP ngày  
23 tháng 3 năm 2017  
của Chính phủ)

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
A	THU NSDP	14,664,000
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17,939,000
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	2,932,800
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	103,929
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3.5
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	103,929
3	Vay trong nước khác	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	16,360
1	Theo nguồn vốn vay	16,360
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16,360
-	Vốn khác	0
2	Theo nguồn trả nợ	16,360
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu NSDP	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	16,360
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
III	Tổng mức vay trong năm	24,400
1	Theo mục đích vay	24,400
-	Vay để bù đắp bội chi	24,400
-	Vay để trả nợ gốc	0

STT	Nội dung	Dự toán
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>24,400</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	24,400
-	Vốn trong nước khác	
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>111,969</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>3.8</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	111,969
3	Vốn khác	0
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Biểu mẫu số 30**  
(Ban hành kèm theo  
Nghị định số  
31/2017/NĐ-CP ngày  
23 tháng 3 năm 2017  
của Chính phủ)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>14,007,550</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10,732,550
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2,126,304
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	857,097
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1,269,207
3	Thu kết dư	1,148,696
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>14,007,550</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10,301,443
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3,706,107
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3,657,329
-	Chi bổ sung có mục tiêu	48,778
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>7,637,557</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3,931,450
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3,706,107

STT	Nội dung	Dự toán
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>7,637,557</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7,637,557
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm										
				1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	2. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3. Thu lệ phí trước bạ	4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thu phí, lệ phí	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu tiền thuế đất	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>4,852,000</b>	<b>4,852,000</b>	<b>29,900</b>	<b>1,113,000</b>	<b>770,000</b>	<b>10,000</b>	<b>637,420</b>	<b>13,900</b>	<b>94,880</b>	<b>1,717,000</b>	<b>290,000</b>	<b>60,600</b>	<b>115,300</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	929,000	929,000	5,000	233,000	160,000	5,348	117,672	12,000	15,980	300,000	52,000	10,000	18,000
2	Thị xã Bình Long	417,000	417,000	3,000	125,000	45,000	555	34,445	-	16,000	150,000	34,000	-	9,000
3	Thị xã Phước Long	253,000	253,000	1,000	119,000	55,000	560	33,640	-	9,000	20,000	5,000	300	9,500
4	Huyện Đồng Phú	557,000	557,000	7,000	77,000	95,000	780	104,920	1,900	9,400	187,000	50,000	15,000	9,000
5	Huyện Lộc Ninh	395,000	395,000	2,000	115,000	60,000	445	60,955	-	7,500	80,000	36,000	22,100	11,000
6	Huyện Bù Đốp	216,000	216,000	1,000	84,000	30,000	200	17,500	-	3,100	70,000	3,000	200	7,000
7	Huyện Bù Đăng	313,000	313,000	1,200	55,000	60,000	-	48,000	-	6,500	120,000	12,000	-	10,300
8	Thị xã Chơn Thành	836,000	836,000	3,500	163,000	120,000	1,777	81,823	-	9,400	400,000	30,500	4,000	22,000
9	Huyện Hớn Quản	365,000	365,000	3,000	49,000	47,000	335	48,165	-	8,500	150,000	44,000	9,000	6,000
10	Huyện Bù Gia Mập	266,000	266,000	1,200	62,000	43,000	-	41,300	-	4,500	100,000	6,500	-	7,500
11	Huyện Phú Riềng	305,000	305,000	2,000	31,000	55,000	-	49,000	-	5,000	140,000	17,000	-	6,000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>17,939,000</b>	<b>10,301,443</b>	<b>7,637,557</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>17,939,000</b>	<b>10,301,443</b>	<b>7,637,557</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6,019,631</b>	<b>4,209,931</b>	<b>1,809,700</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	6,019,631	4,209,931	1,809,700
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9,812,117</b>	<b>4,134,202</b>	<b>5,677,915</b>
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,181,892	622,980	2,558,912
2	Chi khoa học và công nghệ	25,182	25,182	-
3	Chi sự nghiệp môi trường	88,722	88,722	-
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,000</b>	<b>1,000</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1,747,420</b>	<b>1,747,420</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>358,832</b>	<b>208,890</b>	<b>149,942</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-	-	-
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
<b>TỔNG CHI NSDP</b>		<b>14,007,550</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>3,706,107</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>10,301,443</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4,209,931</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	4,209,931
2	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4,134,202</b>
1	Chi các hoạt động kinh tế	2,305,466
2	Chi sự nghiệp môi trường	24,722
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	622,980
4	Chi y tế, dân số và gia đình	139,507
5	Chi khoa học và công nghệ	25,182
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	112,951
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	91,604
8	Chi bảo đảm xã hội	283,800
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	360,639
10	Chi an ninh - quốc phòng	116,551
11	Chi thường xuyên khác	50,800
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1,747,420</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>208,890</b>

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng nguồn NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	10=2+6+7+8+9
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>4,852,000</b>	<b>3,931,449</b>	<b>161,844</b>	<b>3,769,605</b>	<b>3,769,605</b>	<b>3,657,329</b>	<b>48,778</b>	<b>0</b>	<b>7,637,557</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	929,000	720,592	32,792	687,800	687,800	-	48,778		769,370
2	Thị xã Bình Long	417,000	365,228	21,555	343,673	343,673	181,588			546,816
3	Thị xã Phước Long	253,000	217,430	13,560	203,870	203,870	177,401			394,831
4	Huyện Đồng Phú	557,000	391,120	14,480	376,640	376,640	295,441			686,561
5	Huyện Lộc Ninh	395,000	294,673	13,745	280,928	280,928	558,220			852,893
6	Huyện Bù Đốp	216,000	191,970	5,300	186,670	186,670	386,084			578,054

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng nguồn NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
7	Huyện Bù Đăng	313,000	266,250	12,100	254,150	254,150	638,458		904,708	
8	Thị xã Chơn Thành	836,000	705,934	21,177	684,757	684,757	102,663		808,597	
9	Huyện Hớn Quản	365,000	291,303	10,835	280,468	280,468	398,156		689,459	
10	Huyện Bù Gia Mập	266,000	229,000	8,400	220,600	220,600	520,127		749,127	
11	Huyện Phú Riềng	305,000	257,950	7,900	250,050	250,050	399,191		657,141	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 41  
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP  
ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số			Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
A	B	1=2+11	2=3+6+8+9+10	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>7,637,557</b>	<b>7,637,557</b>	<b>1,809,700</b>	<b>276,000</b>	<b>1,533,700</b>	<b>5,677,915</b>	<b>2,558,912</b>	-	<b>149,942</b>	-
1	Thành phố Đồng Xoài	769,370	769,370	304,320	26,000	278,320	449,778	232,063	-	15,272	
2	Thị xã Bình Long	546,816	546,816	162,160	23,000	139,160	373,934	139,280	-	10,722	
3	Thị xã Phước Long	394,831	394,831	33,760	22,000	11,760	353,329	127,483	-	7,742	
4	Huyện Đồng Phú	686,561	686,561	162,220	26,000	136,220	510,879	239,168	-	13,462	
5	Huyện Lộc Ninh	852,893	852,893	94,640	28,000	66,640	741,530	347,620	-	16,723	
6	Huyện Bù Đốp	578,054	578,054	83,760	23,000	60,760	482,960	200,037	-	11,334	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số			Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
7	Huyện Bù Đăng	904,708	904,708	138,760	29,000	109,760	748,209	376,383	-	17,739	
8	Thị xã Chơn Thành	808,597	808,597	397,400	25,000	372,400	395,342	156,773	-	15,855	
9	Huyện Hớn Quản	689,459	689,459	164,160	25,000	139,160	511,780	206,896	-	13,519	
10	Huyện Bù Gia Mập	749,127	749,127	115,160	25,000	90,160	619,278	298,486	-	14,689	
11	Huyện Phú Riềng	657,141	657,141	153,360	24,000	129,360	490,896	234,723	-	12,885	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
 CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - DỰ TOÁN NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>48,778</b>	<b>0</b>	<b>48,778</b>	<b>-</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	48,778		48,778	
2	Thị xã Bình Long	-		-	
3	Thị xã Phước Long	-		-	
4	Huyện Đồng Phú	-		-	
5	Huyện Lộc Ninh	-		-	
6	Huyện Bù Đốp	-		-	
7	Huyện Bù Đăng	-		-	
8	Thị xã Chơn Thành	-		-	
9	Huyện Hớn Quản	-		-	
10	Huyện Bù Gia Mập	-		-	
11	Huyện Phú Riềng	-		-	